Thẻ Từ Vựng - Flashcards

3000

Hán Tự Thường Dùng
Most common characters

最常用的汉字抽认卡

Hướng Dẫn Sử Dụng

fb.me/ChinesePoster

Nội Dung - 内容

trang

1. Trên thẻ từ có gì? (Phiên bản 1) 3
Mặt trước của thẻ từ 3
Mặt sau của thẻ từ 3
Nội dung trên thẻ từ 4

2. Trên thẻ từ có gì? (Phiên bản 2) 5
Mặt trước của thẻ từ 5
Mặt sau của thẻ từ 5
Nội dung trên thẻ từ 6

3. Lưu ý quan trọng trước khi sử dụng thẻ từ 7
1. Flashcard không phải là một giáo trình 7
2. Flashcard không phải là một từ điển 7
3. Flashcard không thể thay thế từ điển. 7
4. Flashcard chỉ là một sản phẩm dùng để ghi nhớ và gợi nhớ. 7
5. Flashcard không phải là phương pháp duy nhất để học Hán ngữ 7
6. Hãy đầu tư thời gian cho việc học. 7

4. Các câu hỏi thường gặp - FAQ 8
1. Thẻ từ được dùng để làm gì? 8
2. Như thế nào gọi là đã thuộc từ? 8
3. Khi học từ, tôi hay quên trước quên sau. 8
4. Tôi không có nhiều thời gian để học từ và luyện tập. 8
5. Tôi nên học từ nào trước? 9
6. Tại sao tôi phải học từ vựng trong giáo trình mà không phải là Flashcard? 9
7. Làm cách nào để chọn từ dựa vào giáo trình? 9
8. Chỉ cần bộ Flashcard 3000 từ là đủ? 9
9. Hán ngữ chỉ có 3000 từ? 9
10. Làm sao để tìm từ trong số 3000 từ? 9
11. Ngoài việc cầm trên tay để học, tôi còn có thể làm gì với thẻ từ? 9
12. Từ được sắp xếp theo tiêu chí nào ? 9
13. Tại sao chỉ nên giới hạn số thẻ học trong khoảng 20 đến 30 từ ? 10
14. Tại sao có từ có rất nhiều từ ghép nhưng trên thẻ chỉ có 4 từ ghép ? 10
15. Tại sao trên flashcard không có ví dụ ? 10
16. Tại sao trên flashcard không có hình ảnh minh họa như các loại sản phẩm khác. 11
17. tại sao có vài thẻ phần bộ thủ là dấu gạch dưới ? 11
18. Phiên bản 1 và Phiên bản 2 khác nhau ở tính năng nào ? 11

5. Các phương pháp sử dụng thẻ từ 12
Phương pháp 1 : Ba Nhóm Thẻ 12
Phương pháp 2 : Năm Nhóm Thẻ 13

trang

6. Quy tắc thứ tự nét của Hán Tự 14
Quy tắc 1 : Từ trên xuống dưới 14
Quy tắc 2 : Trái sang phải 14
Quy tắc 3 : Ngang trước, Dọc Sau 15
Quy tắc 4 : Xiên từ phải qua viết trước, từ trái qua viết sau 16
Quy tắc 5 : Bên ngoài trước, bên trong sau 16
Quy tắc 6 : Bên trong trước, bên ngoài sau 17
Quy tắc 7 : Hoàn tất bên trong, đóng khung bên ngoài 17
Quy tắc 8 : Nét dọc trước, hai bên sau 18
Quy tắc 9 : Nét dọc xuyên qua những nét khác, viết sau cùng 18
Quy tắc 10 : Chấm trên cùng hoặc trên cùng bên trái viết trước 19
Quy tắc 11 : Chấm bên trong hoặc trên cùng bên phải viết sau cùng 19

7. Bảng chuyển đổi Pinyin - Zhuyin 20
Phụ âm đầu (thanh mẫu) 20
Vần (vận mẫu) 21
Thanh điệu 22

8. Danh Mục 3000 thẻ từ 23

	trang		trang
A	23	N	36
B	23	O	37
C	24	P	37
D	26	Q	38
E	27	R	39
F	27	S	39
G	28	T	41
H	29	U	
I		V	
J	31	W	42
K	33	X	43
L	33	Y	44
M	35	Z	47

9. Các tài liệu hỗ trợ khác 50
1. Poster A0 - 3000 Hán Tự Thường Dùng
2. Poster A2 - 1500 Hán Tự Thường Dùng
3. Poster A2 - 214 Bộ Thủ
4. Poster A2 - 1200 từ vựng
5. Poster A2 - 1200 từ vựngẻ từ?

1 Trên thẻ từ có gì ? (Phiên bản 1)

Mặt Trước

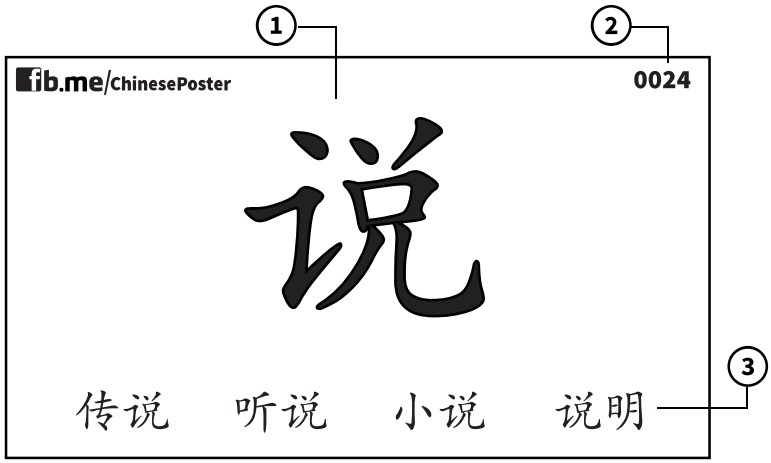

Mặt Sau

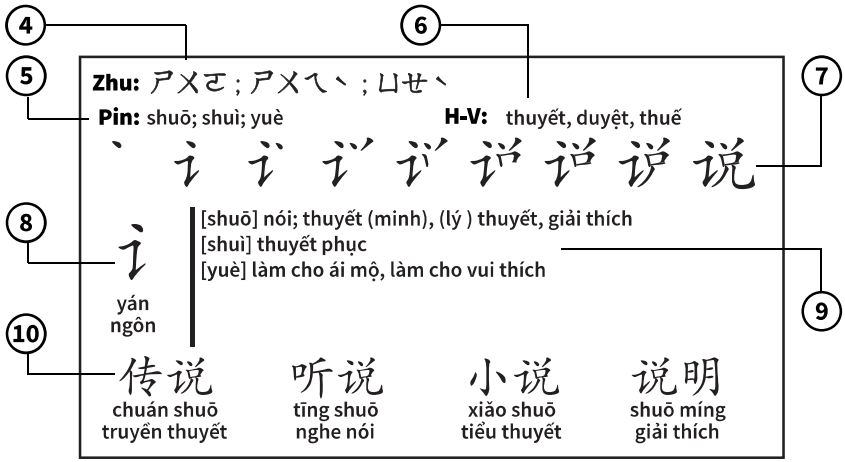

1. **HÁN TỰ** : Đây là hán tự chính của thẻ từ.

2. **SỐ THỨ TỰ**. Mỗi thẻ sẽ có một số thứ tự. Số này bắt đầu từ 0001 đến 3000 tương ứng với 3000 thẻ từ. Tất cả từ được đánh số theo thứ tự từ thường dùng nhất đến ít dùng nhất. Thứ tự này chỉ mang tính tham khảo. Mức độ thường dùng của từ tùy thuộc vào lĩnh vực và xu hướng xã hội. Nó luôn thay đổi theo thời gian. Ngoài ra số thứ tự cũng sẽ giúp cho bạn sắp xếp và tìm từ cần học dễ dàng sau khi tra mục lục.

3. **TỪ GHÉP**. Nghĩa và phiên âm của từ ghép được đặt ở mặt sau. Bốn từ ghép kèm theo sẽ có những công dụng sau :
- Gợi nhớ từ chính từ những từ ghép với từ chính.
- Phát triển thêm vốn từ
- Học từ chính và ôn lại những với từ ghép với từ chính.

4. **KÝ HIỆU CHÚ ÂM** : còn gọi là 注音符号 (zhù yīn fú hào) hoặc ㄅㄆㄇㄈ (Bopomofo). Đây là một hệ thống phiên âm hán tự bằng ký hiệu, được dùng để phiên âm từ chính trong thẻ từ. Hệ thống phiên âm này được sử dụng phổ biến ở Đài Loan.

5. **BÍNH ÂM** : còn gọi là Pinyin. Đây là hệ thống phiên âm chính thức của tiếng Trung bằng những chữ cái latin. Phần này sẽ ghi phiên âm của từ chính trong thẻ từ.

6. **HÁN VIỆT** : âm Hán Việt tương ứng của từ chính.

7. **THỨ TỰ NÉT** : Tất cả các nét của từ chính được liệt kê theo thứ tự từ những nét đầu tiên đến nét cuối cùng.

8. **BỘ THỦ** : bộ thủ của từ chính. Bên dưới bộ thủ là phiên âm pinyin và âm Hán Việt của bộ. Bộ thủ được ghi được dựa vào cụm nét của bộ trong từ chính. VD bộ trong hình là bộ "ngôn" được ghi là "讠" không ghi là "言"

9. **ĐỊNH NGHĨA** : giải thích nghĩa của từ chính. Do diện tích có hạn nên phần định nghĩa có thể không rõ ràng. Nếu bạn không thể hiểu rõ nghĩa của từ dựa trên thông tin trên thẻ, bạn hã tra từ điển.

10. **TỪ GHÉP & NGHĨA** : Phần này ghi lại những từ ghép được ghi ở mặt trước và kèm theo phiên âm và nghĩa. Đây là những từ ghép được chọn lọc từ những từ ghép thường dùng nhất.

2 Trên thẻ từ có gì ? (Phiên bản 2)

Mặt Trước

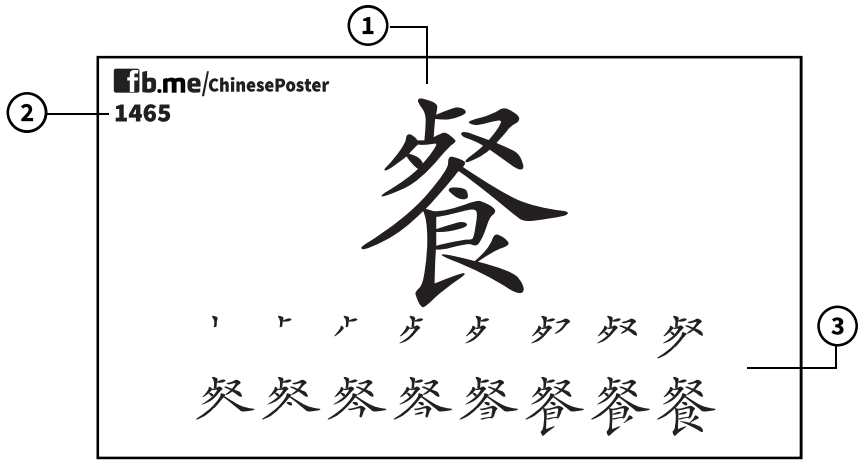

Mặt Sau

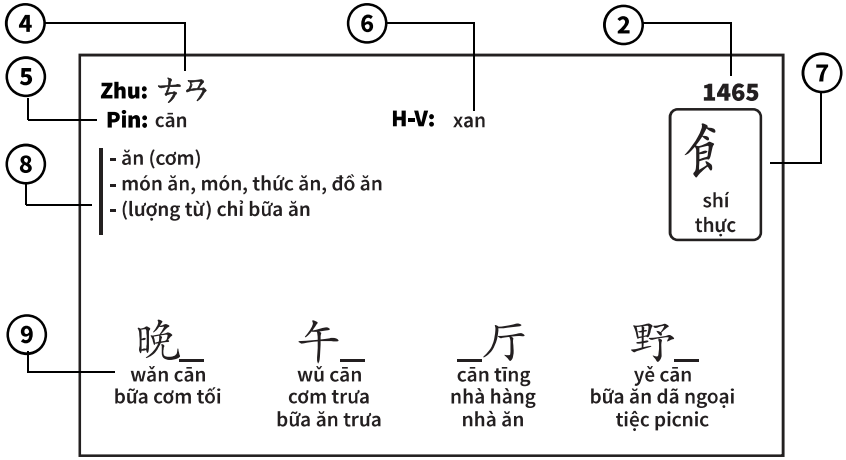

1. **HÁN TỰ** : Đây là hán tự chính của thẻ từ.

2. **SỐ THỨ TỰ**. Mỗi thẻ sẽ có một số thứ tự. Số này bắt đầu từ 0001 đến 3000 tương ứng với 3,000 thẻ từ. Tất cả từ được đánh số theo thứ tự từ thường dùng nhất đến ít dùng nhất. Thứ tự này chỉ mang tính tham khảo. Mức độ thường dùng của từ tùy thuộc vào lĩnh vực và xu hướng xã hội. Nó luôn thay đổi theo thời gian. Ngoài ra số thứ tự cũng sẽ giúp cho bạn sắp xếp và tìm từ cần học dễ dàng sau khi tra mục lục.

3. **THỨ TỰ NÉT** : Tất cả các nét của từ chính được liệt kê theo thứ tự từ những nét đầu tiên đến nét cuối cùng. Xem thêm "**Quy tắc thứ tự nét**" tại trang 14

4. **KÝ HIỆU CHÚ ÂM** : còn gọi là 注音符号 (zhù yīn fú hào) hoặc ㄅㄆㄇㄈ (Bopomofo). Đây là một hệ thống phiên âm hán tự bằng ký hiệu, được dùng để phiên âm từ chính trong thẻ từ. Hệ thống phiên âm này được sử dụng phổ biến ở Đài Loan.

5. **BÍNH ÂM** : còn gọi là Pinyin. Đây là hệ thống phiên âm chính thức của tiếng Trung bằng những chữ cái latin. Phần này sẽ ghi phiên âm của từ chính trong thẻ từ.

6. **HÁN VIỆT** : âm Hán Việt tương ứng của từ chính.

7. **BỘ THỦ** : bộ thủ của từ chính. Bên dưới bộ thủ là phiên âm pinyin và âm Hán Việt của bộ. Bộ thủ được ghi được dựa vào cụm nét của bộ trong từ chính. VD bộ trong hình là bộ "ngôn" được ghi là "讠" không ghi là "言"

8. **ĐỊNH NGHĨA** : giải thích nghĩa của từ chính. Do diện tích có hạn nên phần định nghĩa có thể không rõ ràng. Nếu bạn không thể hiểu rõ nghĩa của từ dựa trên thông tin trên thẻ, bạn hãy tra từ điển.

9. **TỪ GHÉP & NGHĨA** : Đây là phần từ ghép của từ chính kèm theo phiên âm và nghĩa. Những từ ghép này được chọn lọc từ những từ ghép thường dùng nhất. Ở phiên bản mới, từ chính được bỏ đi và thay bằng dấu " _ " (gạch dưới) để tạo điều kiện cho các bạn muốn học theo cách ngược lại (nhìn nghĩa và phiên âm rồi ghi ra từ)

   Tùy thuộc vào từ chính mà phần từ ghép sẽ có từ 0 đến 4 từ ghép. Một số ít từ không có từ ghép đi kèm do đó phần này sẽ để trống.

   Đối với những từ ghép có nhiều nghĩa, do diện tích có hạn nên thẻ chỉ có thể chứa một hoặc hai nghĩa của từ ghép.

3 Lưu ý quan trọng trước khi sử dụng thẻ từ !

1. Flashcard không phải là một giáo trình

Bạn phải bám theo một giáo trình để học. Trong quá trình học, phát sinh từ vựng mới, đó là lúc bạn sử dụng flashcard như một công cụ hỗ trợ cho việc ghi nhớ từ.

2. Flashcard không phải là một từ điển

Nếu bạn có từ cần tra, hãy sử dụng từ điển. Sau khi tra từ và hiểu được cách dùng từ, nếu bạn muốn ghi nhớ từ đó, đó là lúc bạn cần đến Flashcard.

3. Flashcard không thể thay thế từ điển.

Trên flashcard có phần định nghĩa. Phần định nghĩa này được ghi rất chi tiết nhưng một vài từ có quá nhiều nghĩa, có quá nhiều cách dùng và flashcard không thể chứa hết tất cả định nghĩa của từ do diện tích có hạn. Nếu bạn chưa rõ cách dùng hoặc nghĩa của từ, hãy tra từ điển để có thêm thông tin.

4. Flashcard chỉ là một sản phẩm dùng để ghi nhớ và gợi nhớ.

Đây là công dụng duy nhất của flashcard. Nếu bạn không cần phải ghi nhớ từ, bạn không bao giờ quên từ thì Flashcard sẽ là sản phẩm thừa thải đối với bạn.

5. Flashcard không phải là phương pháp duy nhất để học Hán ngữ

Có nhiều phương pháp học Hán ngữ hiệu quả và Flashcard là một trong những phương pháp đó. Không nhất thiết bạn phải chọn Flashcard. Cho dù bạn chọn phương pháp nào đi nữa, nếu bạn không dành thời gian chuyên tâm cho việc học thì không có phương pháp nào gọi là hiệu quả.

6. Hãy đầu tư thời gian cho việc học.

So với những phương pháp học khác thì Flashcard không mất nhiều thời gian. Mặc dù tốn ít thời gian nhưng bạn vẫn phải dành thời gian cho việc học qua flashcard. Hãy tận dụng các khoảng thời gian rảnh rỗi ngắn ngủi trong ngày và ôn luyện từ với flashcard. Nếu bạn hoàn toàn không có thời gian để học thì sự tiến bộ của bạn sẽ không bao giờ có.

- Không nên vò hoặc gấp thẻ từ : Sản phẩm này được làm bằng giấy do đó việc gấp hoặc vò sẽ làm nhăn và hư hỏng thẻ.

- Không để ướt thẻ từ. Tránh xa các loại chất lỏng. Nếu bị ướt, hãy lau khô

- **Không nên để thẻ từ ngoài nắng hoặc phơi nắng** quá lâu

- Không được sử dụng bàn ủi (bàn là) để ủi (là) thẳng thẻ từ bị nhăn.

4 Các câu hỏi thường gặp - FAQ

1. Thẻ từ được dùng để làm gì?
Thẻ từ được sử dụng trong việc ghi nhớ và ôn tập từ vựng. Hán tự có rất nhiều nét nên việc ghi nhớ tương đối khó so với các ngôn ngữ khác. Đó là lý do tại sao bạn cần đến thẻ từ.

Hình thức ôn tập bằng thẻ từ đã được chứng minh bởi tính hiệu quả và những lợi ích của nó mang lại.
+ Dễ mang đi và cất giữ
+ Gọn gàng trong lòng bàn tay
+ Loại ra những từ dễ và tập trung ghi nhớ những từ khó.
+ Chọn lọc được những thẻ có nội dung gần giống và dễ nhầm lẫn.
+ Nội dung cần nhớ được ghi chi tiết ở mặt sau.
+ Sử dụng linh hoạt ở mọi nơi
+ Kết hợp tốt với giáo trình hoặc tài liệu khác.
+ Không chỉ để học mà còn có thể chơi.

2. Như thế nào gọi là đã thuộc từ?

Thẻ từ chỉ **gọi là thuộc khi** nhìn thấy và **nhận ra ngay phiên âm và nghĩa của từ** mà không cần phải mất thời gian để suy nghĩ, nhớ lại hoặc được gợi nhớ do nhìn vào từ ghép. Để đọc được một đoạn văn lưu loát, bạn không thể tốn 1 đến 2 giây để nhớ ra từ. Đó là lý do bạn phải nhận ra ngay tức khắc đối với từ được rút ra

Khi rút thẻ từ để kiểm tra từ vựng, bạn phải rút nhanh và đọc nhanh. Cứ thử nghĩ bạn đang rút 10 lá bài và đọc số lá bài tương ứng bằng tiếng Việt. Bạn đọc nhanh ở mức nào thì hãy đọc hán tự nhanh ở mức đó. Như vậy mới gọi là thẻ từ đã thuộc.

3. Khi học từ, tôi hay quên trước quên sau.

Đó là lý do tại sao ChinesePoster tạo ra sản phẩm này. ChinesePoster không chỉ đơn thuần tạo ra sản phẩm mà còn đưa ra những phương pháp học từ với Flashcard cực kỳ hiệu quả. Khi đã theo những phương pháp này rồi và luyện tập thường xuyên, chắc chắn bạn sẽ không còn tình trạng quên trước quên sau. ChinesePoster nhắc lại. Bạn phải học và luyện tập thường xuyên mới không quên từ. Cứ lấy tiếng Việt làm ví dụ. Bạn có quên tiếng Việt không? Chắc chắn không thể quên vì bạn đã sử dụng nó quá thường xuyên. Hãy áp dụng điều này với Hán ngữ.

4. Tôi không có nhiều thời gian để học từ và luyện tập.

Có thể bạn không có nhiều thời gian để học nhưng ít ra bạn đã có thể dành chút ít thời gian để học Hán ngữ. Với flashcard, bạn không cần thiết phải dành cả tiếng đồng hồ liên tục để học. Bạn không cần thiết phải ngồi vào bàn để học từ trong flashcard. Bạn chỉ cần xấp thẻ trên tay với khoảng 30-40 từ (rất nhỏ gọn trong lòng bàn tay), đem nó theo bên mình và bắt đầu học khi bạn có thời gian rảnh. Bạn có thể học khi đi xe buýt, khi xếp hàng chờ đợi, giờ nghỉ giải lao, trước khi đi ngủ....

Thời gian bạn dành cho việc lật **40 flashcards** và nhớ từ chỉ **tốn chưa đến 5 phút**. Cứ cho là một lần tốn 5 phút đi và bạn nên thực hiện việc này nhiều lần trong ngày.

5. Tôi nên học từ nào trước?

Bạn học từ nào trước **tùy thuộc** vào **bộ giáo trình bạn đang học**. Flashcard không phải là giáo trình để bạn học từ mới. Hãy học từ mới trong giáo trình và sử dụng Flashcard để ghi nhớ từ mà bạn học được từ giáo trình.

6. Tại sao tôi phải học từ vựng trong giáo trình mà không phải là Flashcard?

Thứ nhất : Bạn có thể thấy giáo trình là một quyển sách có nội dung phong phú trong khi flashcard chỉ là một thẻ từ vựng nhỏ gọn trong lòng bàn tay. Chính vì nó nhỏ gọn nên nội dung không thể giải thích quá rõ ràng bằng cách đưa ra câu ví dụ minh họa hoặc đoạn văn ví dụ về ngữ cảnh của từ.

Thứ hai : Để hiểu được nghĩa của từ không thôi chưa đủ bạn còn phải biết cách sử dụng từ đó cho phù hợp với thực tế và ngữ cảnh. Đó là lý do bạn cần đến giáo trình để có từ mới và để biết được cách dùng từ thông qua các bài đàm thoại.

7. Làm cách nào để chọn từ dựa vào giáo trình?

Nếu bạn mới bắt đầu học : Khi bắt đầu bài học mới, bất cứ chữ nào bạn không nhớ thì chọn từ trong bộ thẻ và bắt đầu học. Tiếp tục đến bài kế tiếp, nếu có thêm từ mới thì chọn thêm từ trong bộ thẻ và nhập chung với xấp thẻ của bài đầu tiên và tiếp tục học. Chỉ nên duy trì xấp thẻ đang học ở mức 20-40 từ. Nếu nhiều quá sẽ khó cầm và không đạt hiệu quả cao. (Bạn có thể xem thêm "**Các phương pháp sử dụng thẻ từ**" tại trang 12)

Nếu bạn đã học qua một thời gian : Bạn có thể chọn từ theo bài mới hoặc đọc lại những bài cũ. Khi đọc, tuyệt đối không nhìn pinyin. Bất cứ chữ nào bạn không nhớ phát âm hoặc không nhớ nghĩa thì chọn từ trong bộ thẻ để học.

8. Chỉ cần bộ Flashcard 3000 từ là đủ?

Với bộ Flashcard 3000 từ là không đủ. Flashcard chỉ là một trong những phương pháp học Hán ngữ và nó hỗ trợ cho việc học Hán ngữ. Flashcard không phải là phương pháp duy nhất để học Hán ngữ . (Hãy xem "**Lưu ý quan trọng trước khi sử dụng thẻ từ**" ở trang 7)

9. Hán ngữ chỉ có 3000 từ?

Không, Hán ngữ có rất nhiều từ. Theo thống kê có đến hơn 60,000 từ đơn trong bộ chữ Hán. 3000 từ trong bộ flashcard là 3000 từ thường dùng nhất.

10. Làm sao để tìm từ trong số 3000 từ?

Trong sách hướng dẫn này có danh mục 3000 từ kèm theo số tứ tự được sắp xếp theo thứ tự ABC Pinyin.

11. Ngoài việc cầm trên tay để học, tôi còn có thể làm gì với thẻ từ?

- Bạn có thể dùng một mẩu băng keo hai mặt nhỏ và dán những thẻ khó nhớ lên tường, hoặc lên bảng. Thẻ được cán hai mặt nên dễ dàng tháo lớp băng keo ra.
- Sử dụng kẹp giấy nhỏ bằng gỗ hoặc bằng kim loại để kẹp thẻ và treo lên.
- Sử dụng những cục nam châm để giữ những thẻ từ trên tủ lạnh hoặc những vách bằng kim loại.
- Bạn cũng có thể để những thẻ khó nhớ dưới mặt kính bàn học, bàn phòng khách hoặc bàn ăn

12. Từ được sắp xếp theo tiêu chí nào ?

- Danh sách từ trong bộ flashcard được sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó. Khái niệm "Từ Dễ" được hiểu là từ có tần suất sử dụng cao, thường xuyên được sử dụng, thường xuyên bắt gặp trong mọi lĩnh vực của

cuộc sống. “Từ Khó” được hiểu là từ ít được sử dụng hơn, ít gặp hơn. Do cuộc sống của con người có rất nhiều lĩnh vực khác nhau mà trong đó đều sử dụng đến ngôn ngữ để mô tả. Chính vì lý do đó mà tùy theo từng lĩnh vực, một từ có thể được sử dụng rất nhiều lần, rất thường xuyên trong khi qua một lĩnh vực khác thì từ đó có khi không được sử dụng đến.

Để đánh giá mức độ thường xuyên sử dụng của từ không phải điều dễ dàng và mức độ này luôn thay đổi dựa trên tập quán và cả xu hướng xã hội. Do đó “Danh sách từ dễ từ khó” chỉ mang tính tương đối. Tuy nhiên nếu bạn chia danh sách này ra làm hai, bạn sẽ thấy sự khó dễ sẽ rất rõ rệt.

Về tiêu chí phân loại từ. Chúng tôi chỉ có thể nói đơn giản như sau. Chúng tôi chọn ra khoảng 10 bộ tiểu thuyết, 100 bài báo từ các trang mạng sau đó dùng phần mềm tách các chữ trong nội dung ra thành từng chữ riêng lẻ. Bước tiếp theo, chúng tôi dùng phần mềm và đếm số lần xuất hiện của từ. Từ nào xuất hiện nhiều lần sẽ là từ dễ và từ nào xuất hiện ít sẽ là từ khó. Đây chỉ là cách mô tả đơn giản để cho bạn hiểu thực tế chúng tôi phải xử lý qua nhiều công đoạn để có thể có danh sách này.

13. Tại sao chỉ nên giới hạn số thẻ học trong khoảng 20 đến 30 từ ?

Bạn có thể tăng số lượng thẻ đến 40 hoặc lên đến 100 từ. Nhưng chuyện gì sẽ xảy ra ?

a. Xấp thẻ quá dày và khó cầm.
b. Bạn không có nhiều số lần xoay vòng thẻ. Trong vòng 5 phút bạn xoay vòng một xấp 20 thẻ được 10 lần. Với 100 thẻ bạn chỉ có thể xoay vòng được 2 lần.
c. Khi không thể xoay vòng nhiều bạn sẽ không thể nhớ được từ.
d. Rất dễ xảy ra tình trạng chán, ngán vì quá nhiều từ.
e. Rơi rớt, đánh mất thẻ vì cầm quá nhiều cũng có thể xảy ra.

Flashcard có 2 mục tiêu chính. Một là bắt bạn phải nhìn chữ và đoán từ. Hai là bắt bạn nhìn thấy nó thường xuyên. Cầm quá nhiều thẻ trên tay sẽ giảm số vòng xoay và giảm số lần nhìn và đoán từ. Như vậy sẽ không đạt được mục tiêu của flashcard.

Những từ nào đã thuộc, bạn hãy bỏ bớt ra và thêm vào những thẻ mới. Với những thẻ đã thuộc, hãy ôn tập lại vào cuối ngày hoặc cuối tuần.

14. Tại sao có từ có rất nhiều từ ghép nhưng trên thẻ chỉ có 4 từ ghép ?

Do diện tích trên thẻ có hạn, chúng tôi không thể để nhiều hơn 4 từ ghép. Đối với những từ có quá nhiều từ ghép, chúng tôi sẽ chọn 4 từ ghép thường dùng nhất hoặc dễ hiểu nhất để giúp người dùng hiểu rõ ý nghĩa của từ chính.

15. Tại sao trên flashcard không có ví dụ ?

Chúng tôi không thêm ví dụ vì những lý do sau:

a. Đây là flashcard từ đơn và mục đích chính vẫn là để ghi nhớ, gợi nhớ từ đơn. Bạn phải biết cách dùng từ đó rồi mới bắt đầu ghi nhớ nó. Ví dụ là để hiểu rõ hơn cách dùng, nhưng bạn đã biết cách dùng rồi thì ví dụ không cần thiết nữa.
b. Với những từ chỉ có một nghĩa và một cách dùng, việc thêm ví dụ vào rất đơn giản nhưng với từ có nhiều nghĩa, nhiều cách dùng thì thêm tất cả ví dụ vào một diện tích thẻ nhỏ hẹp là điều không thể.
c. Trên thẻ đã có từ ghép kèm theo, những từ ghép này phần nào đó cũng đã giúp bạn hiểu rõ cách dùng từ chính.
d. Một sản phẩm flashcard khác của ChinesePoster đã có ví dụ kèm theo.

16. Tại sao trên flashcard không có hình ảnh minh họa như các loại sản phẩm khác.

Ngoài hình ảnh minh họa ra thì Hán tự còn có rất nhiều thông tin cần thiết các để thêm vào. Nhóm sẽ bổ sung trong các phiên bản sau. Đây là flashcard hán ngữ, không phải flashcard của ngôn ngữ nào khác nên không thể so sánh với các sản phẩm của ngôn ngữ khác được.

17. Tại sao có vài thẻ phần bộ thủ là dấu gạch dưới ?

Vì từ chính trên thẻ chính là bộ thủ nên ở mặt sau phần bộ thủ cần phải giấu đi như trong phần từ ghép

18. Phiên bản 1 và Phiên bản 2 khác nhau ở tính năng nào ?

Khác biệt lớn nhất chính là hỗ trợ cho việc “học ngược”. Với phiên bản 2, bạn có thể xem nghĩa, bộ thủ, từ ghép và ghi ra từ chính. Hỗ trợ này rất quan trọng. Hán ngữ không như những ngôn ngữ sử dụng chữ latin. Nó sử dụng nét tạo nên chữ. Nhiều người học hán ngữ đọc rất tốt, nhìn chữ có thể phát âm đúng và nói ra đúng nghĩa nhưng lại không thể viết chính xác từ. Bạn hãy thử phương pháp “học ngược”

5 Các phương pháp sử dụng thẻ từ.

Mục đích chính của thẻ từ là giúp ghi nhớ từ. Hãy nhìn và đọc từ trên thẻ. Nếu bạn quên cách đọc hoặc nghĩa, hãy xem ở mặt sau.

Học với thẻ từ có hai phương pháp sau :

Phương pháp 1 : Ba Nhóm Thẻ

Bạn có thể lấy bất kỳ thẻ nào trong bộ thẻ và bắt đầu học (hoặc chọn từ theo giáo trình bạn đang học). Với cách này, thẻ được chia thành 3 nhóm

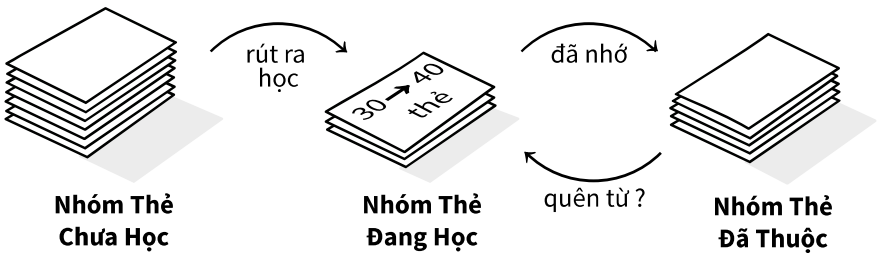

- "**Nhóm Thẻ Đang Học**" chỉ nên dao động từ 30 đến 40 thẻ.
- Khi đã học thuộc thẻ nào, bạn có thể để sang "**Nhóm Thẻ Đã Thuộc"**.
- Cố gắng dành thời gian khoảng 5 đến 10 phút vào cuối ngày hoặc đầu ngày để xem nhanh lại "**Nhóm Thẻ Đã Thuộc**"
- Khi xem lại, nếu có thẻ nào quên thì bỏ lại vào "**Nhóm Thẻ Đang Học**" và tiếp tục luyện tập.

Với phương pháp này, "Nhóm Thẻ Đã Thuộc" luôn được ôn tập thường xuyên mỗi ngày. Khi số lượng thẻ đã thuộc tăng lên thì thời gian để ôn tập lại cũng sẽ nhiều hơn. Nếu đạt đến mức 500 từ, bạn có thể cất đi bớt những từ quá quen thuộc hoặc tự thử thách mình với phương pháp "học ngược"

Phương pháp 2 : Năm Nhóm Thẻ

Bạn có thể lấy bất kỳ thẻ nào trong bộ thẻ (hoặc chọn từ dựa theo giáo trình) và bắt đầu học.
Với cách này, thẻ được chia thành 5 nhóm

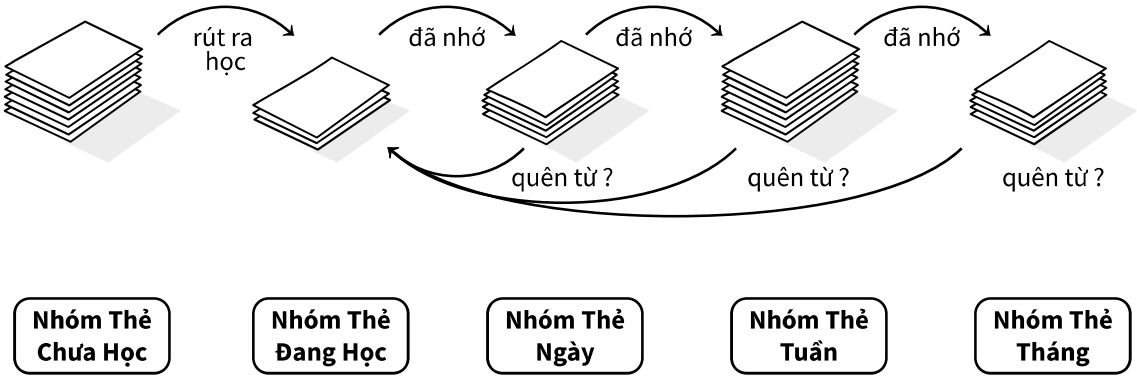

Bước 1 : Lấy ngẫu nhiên 10 thẻ (hoặc chọn từ dựa theo giáo trình) và bắt đầu học cho đến khi thuộc.

Bước 2 : Lấy tiếp 10 thẻ từ và xáo trộn chung với 10 thẻ trước đó và học cho đến thuộc.

Bước 3 : Từ nào đã thuộc thì để vào "**Nhóm Thẻ Ngày**" và lấy tiếp sao cho "**Nhóm Thẻ Đang Học**" dao động từ 20 đến 40 thẻ.

Bước 4 : Đến cuối ngày ôn tập lại những từ đã thuộc trong "**Nhóm Thẻ Ngày**". Việc ôn tập này rất quan trọng. Nó giúp bạn xác định mức độ hiệu quả trong việc ghi nhớ từ do đó bạn không thể bỏ việc ôn tập này. Sau khi xem lại những từ đã học trong ngày, ...
- Nếu quên từ nào thì bỏ ngược lại "**Nhóm Thẻ Đang Học**".
- Nếu thuộc từ nào thì bỏ sang "**Nhóm Thẻ Tuần**"

Tiếp tục lặp lại "bước 1" cho những ngày tiếp theo đến hết tuần.

Bước 5 : Đến cuối tuần, bạn hãy dành thời gian ôn tập lại những từ đã thuộc trong "**Nhóm Thẻ Tuần**". Sau khi xem lại những từ đã học trong tuần, ...
- Nếu quên từ nào thì bỏ ngược lại "**Nhóm Thẻ Đang Học**".
- Nếu thuộc từ nào thì bỏ sang "**Nhóm Thẻ Tháng**"

Tiếp tục lặp lại cho đến hết tháng.

Bước 6 : Cuối tháng ôn tập lại những từ đã thuộc trong "**Nhóm Thẻ Tháng**". Những từ trong nhóm này đã được bạn ôn tập hằng tuần. Nếu quên từ nào, bạn hãy bỏ ngược lại "**Nhóm Thẻ Đang Học**".

Sau khi kiểm tra lại những từ trong "Nhóm thẻ tháng", nếu có từ không thuộc, bạn nên dành nhiều thời gian để ôn luyện từ này. Đây thật sự là những từ khó đối với bạn. Bạn có thể để những thẻ từ khó này ở nơi thường thấy như trên bàn học, trên bàn làm việc, trước máy vi tính, ...

6 Quy tắc thứ tự nét của Hán Tự

Trước khi bắt đầu học viết, bạn phải nắm vững 2 quy tắc - "**Quy Tắc Viết Nét**" và "**Quy Tắc Thứ Tự Nét**".

"Quy tắc viết nét" là quy tắc áp dụng cho nét riêng biệt. Nét được viết từ dưới lên hay từ trên xuống, từ trái qua hay từ phải qua.

"Quy tắc thứ tự nét" là quy tắc áp dụng cho nét trong chữ. Khi viết chữ hán, cần phải viết nét nào trước nét nào sau.

Bạn cần phải lưu ý những điều sau :
- Bạn viết hán tự chứ không phải vẽ bậy do đó bạn phải viết theo thứ tự từng nét một.
- Viết đúng thứ tự nét sẽ giúp cho bạn ghi nhớ hán tự dễ dàng hơn.
- Nếu quên cách viết thì xem lại bảng quy tắc thứ tự nét, không tự nghĩ ra cách viết riêng.
- Quy tắc được áp dụng cho cụm nét trong chữ.
- Cách viết giản thể và phồn thể đều như nhau.

Đối với người mới học, viết một hán tự là một điều khó khăn nhưng sau khi nắm được cách viết các nét và quy tắc thứ tự nét, hán tự không còn khó viết như bạn nghĩ.

Quy tắc 1 : Từ trên xuống dưới

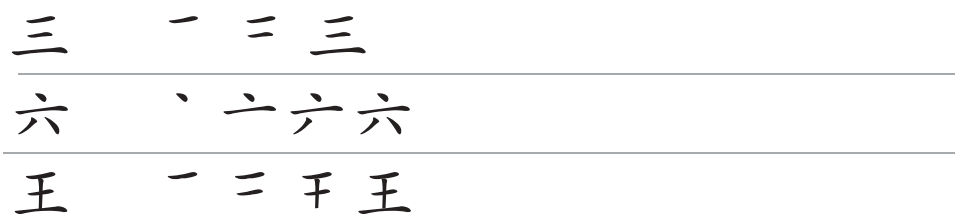

Quy tắc 2 : Trái sang phải

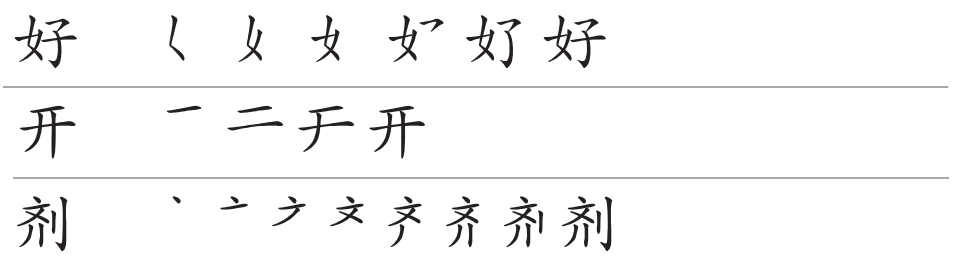

Ngoại lệ : những cụm nét sau luôn viết bên phải trước

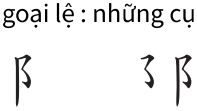

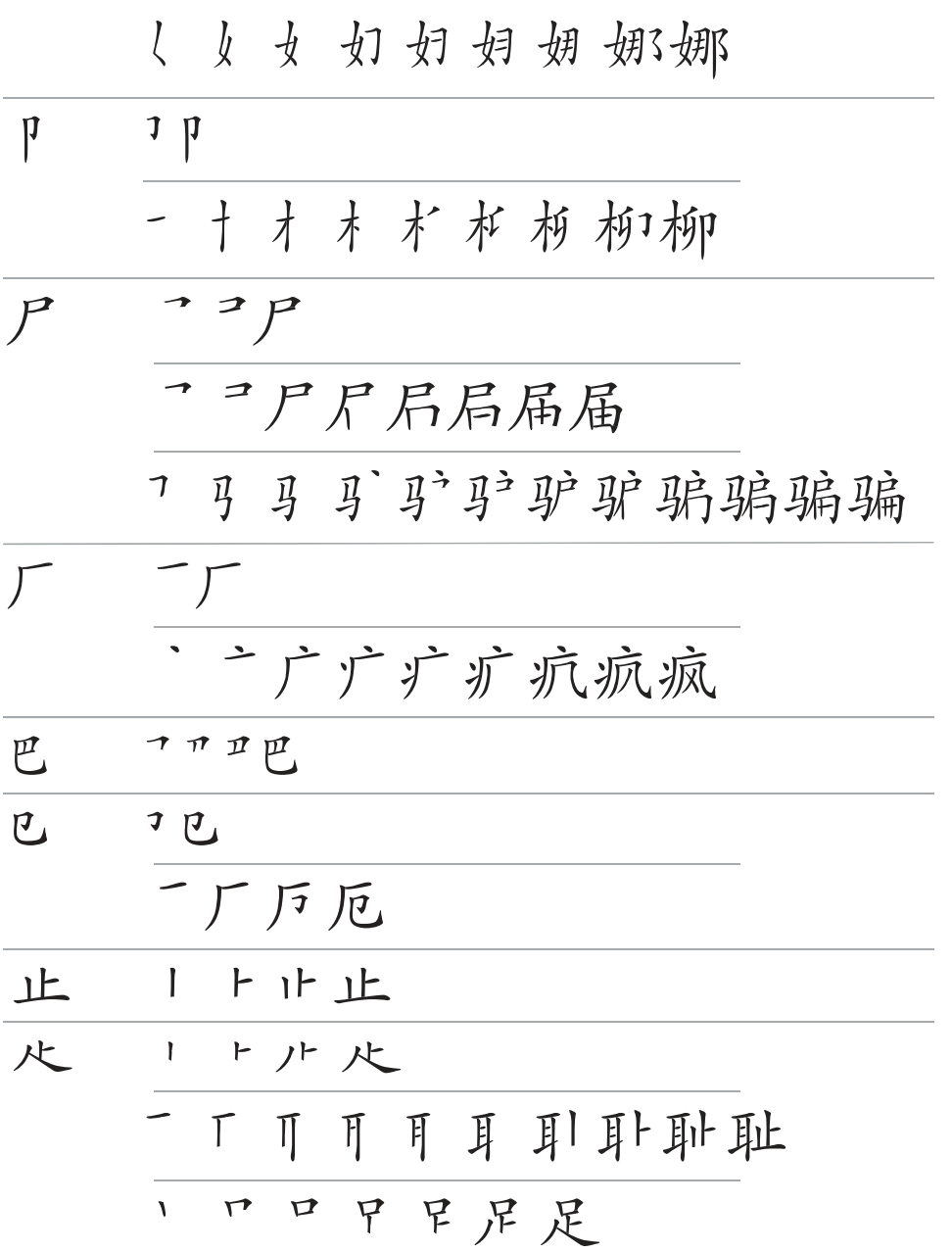

Quy tắc 3 : Ngang trước, Dọc Sau

七 一七

奏 一 二 三 夫 夫 夫 奏 奏 奏

Ngoại lệ : chữ **女** [nǚ] nữ - viết dọc trước

女 ㇀ 女 女

Quy tắc 4 : Xiên từ phải qua viết trước, từ trái qua viết sau

又 ㇇ 又

人 丿 人

父 ㇇ 八 父 父

全 丿 人 人 今 全 全

奏 一 二 三 夫 夫 夫 奏 奏 奏

剂 丶 亠 ㇇ 文 齐 齐 剂 剂

Quy tắc 5 : Bên ngoài trước, bên trong sau

Quy tắc này áp dụng cho các chữ có nét bao quanh bên trên

同 丨 冂 冂 冂 同 同

月 丿 刀 月 月

闪 丶 冂 门 闪 闪

内 丨 冂 内 内

向 ㇇ 冂 冂 向 向 向

厘 一 厂 厂 厂 厂 厂 厘 厘 厘

友 一 ナ 方 友

Quy tắc 6 : Bên trong trước, bên ngoài sau

Quy tắc này áp dụng cho những từ có nét bao quanh bên dưới.

凶 ノ メ 凶 凶

凿

鼎

凼 丿 氵 氵 水 凼 凼

达 一 ナ 大 达 达 达

运 一 二 云 云 运 运 运

建 ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ 聿 建 建

巡 ⺍ ⺍ ⺍ ⺍ ⺍ 巡

抛 一 扌 扌 扌 抛 抛 抛

泄 丶 丶 氵 氵 汁 泄 泄 泄

Quy tắc 7 : Hoàn tất bên trong, đóng khung bên ngoài

因 丨 冂 冂 因 因 因

田 丨 冂 冂 田 田

国 丨 冂 冂 冂 国 国 国

日 丨 冂 日 日

四 丨 冂 冂 四 四

回 丨 冂 冂 冋 回 回

Quy tắc 8 : Nét dọc trước, hai bên sau

小 亅 小 小

水 亅 刂 水 水

永 丶 亠 永 永 永

来 一 ⺈ 𠂉 𠂉 平 来 来

锁 丿 ⺈ 𠂉 𠂉 钅 钅 钅 钅 钅 锁 锁 锁

巫 一 丅 工 工 巫 巫 巫

僚 丿 亻 亻 亻 仗 仗 仗 仗 倦 倦 倦 僚 僚 僚

Ngoại lệ : Lưu ý các chữ sau, viết các nét hai bên trước rồi mới viết nét giữa

忄 丨 忄 忄 忄 忄 怕 怕 怕

脊 丶 ⺈ 𠂉 𠂉 夹 夹 夹 脊 脊 脊

Ngoại lệ : chữ 兆 [zhào] triệu viết nét dọc bên trái và nét nhỏ bên trái trước

兆 丿 丿 丬 兆 兆 兆

Quy tắc 9 : Nét dọc xuyên qua những nét khác, viết sau cùng

中 丨 口 口 中

干 一 二 干

羊 丶 ⺈ 𠂉 𠂉 兰 羊

来

搜

勤

曹

俩

书

邮

Quy tắc 10 : Chấm trên cùng hoặc trên cùng bên trái viết trước

衣

为

永

闪

童

Quy tắc 11 : Chấm bên trong hoặc trên cùng bên phải viết sau cùng

我

瓦

玉

钱

7 Bảng chuyển đổi Pinyin ↔ Zhuyin

Phụ âm đầu (thanh mẫu) 声母 [shēng mǔ]				
Pinyin	**Zhuyin**	**Ví dụ**		
b	ㄅ	不	bù	ㄅㄨˋ
p	ㄆ	怕	pà	ㄆㄚˋ
m	ㄇ	母	mǔ	ㄇㄨˇ
f	ㄈ	服	fú	ㄈㄨˊ
d	ㄉ	大	dà	ㄉㄚˋ
t	ㄊ	他	tā	ㄊㄚ
n	ㄋ	你	nǐ	ㄋㄧˇ
l	ㄌ	路	lù	ㄌㄨˋ
g	ㄍ	高	gāo	ㄍㄠ
k	ㄎ	可	kě	ㄎㄜˇ
h	ㄏ	喝	hē	ㄏㄜ
j	ㄐ	季	jì	ㄐㄧˋ
q	ㄑ	器	qì	ㄑㄧˋ
x	ㄒ	西	xī	ㄒㄧ
zh	ㄓ	知	zhī	ㄓ
ch	ㄔ	吃	chī	ㄔ
sh	ㄕ	是	shì	ㄕˋ
r	ㄖ	日	rì	ㄖˋ
z	ㄗ	早	zǎo	ㄗㄠˇ
c	ㄘ	草	cǎo	ㄘㄠˇ
s	ㄙ	四	sì	ㄙˋ

Vần (vận mẫu) 韵母 [yùn mǔ]				
Pinyin	**Zhuyin**	**Ví dụ**		
a	ㄚ	大	dà	ㄉㄚˋ
o	ㄛ	墨	mò	ㄇㄛˋ
e	ㄜ	客	kè	ㄎㄜˋ
ê	ㄝ	夜	yè	ㄧㄝˋ
ai	ㄞ	代	dài	ㄉㄞˋ
ei	ㄟ	位	wèi	ㄨㄟˋ
ao	ㄠ	到	dào	ㄉㄠˋ
ou	ㄡ	偷	tōu	ㄊㄡ
an	ㄢ	看	kàn	ㄎㄢˋ
en	ㄣ	很	hěn	ㄏㄣˇ
ang	ㄤ	當	dāng	ㄉㄤ
eng	ㄥ	風	fēng	ㄈㄥ
er	ㄦ	而	ér	ㄦˊ
i	ㄧ	地	dì	ㄉㄧˋ
ia	ㄧㄚ	家	jiā	ㄐㄧㄚ
ie	ㄧㄝ	跌	dié	ㄉㄧㄝˊ
iao	ㄧㄠ	票	piào	ㄆㄧㄠˋ
iu	ㄧㄡ	丢	diū	ㄉㄧㄡ
ian	ㄧㄢ	前	qián	ㄑㄧㄢˊ
in	ㄧㄣ	拼	pīn	ㄆㄧㄣ
iang	ㄧㄤ	娘	niáng	ㄋㄧㄤˊ
ing	ㄧㄥ	冰	bīng	ㄅㄧㄥ
u	ㄨ	出	chū	ㄔㄨ
ua	ㄨㄚ	花	huā	ㄏㄨㄚ
uo	ㄨㄛ	多	duō	ㄉㄨㄛ

Vần (vận mẫu) 韵母 [yùn mǔ]				
Pinyin	**Zhuyin**	**Ví dụ**		
uai	ㄨㄞ	快	kuài	ㄎㄨㄞˋ
ui	ㄨㄟ	退	tuì	ㄊㄨㄟˋ
uan	ㄨㄢ	穿	chuān	ㄔㄨㄢ
un	ㄨㄣ	春	chūn	ㄔㄨㄣ
uang	ㄨㄤ	裝	zhuāng	ㄓㄨㄤ
ong	ㄨㄥ	弄	nòng	ㄋㄨㄥˋ
ü	ㄩ	女	nǚ	ㄋㄩˇ
üe	ㄩㄝ	略	lüè	ㄌㄩㄝˋ
üan	ㄩㄢ	全	quán	ㄑㄩㄢˊ
ün	ㄩㄣ	群	qún	ㄑㄩㄣˊ
iong	ㄩㄥ	兄	xiōng	ㄒㄩㄥ

Thanh điệu 声调 [shēng diào]			
Thanh Âm	**Zhuyin**	**Hán Tự**	**Pinyin**
thứ 1	ㄇㄚ	媽	mā
thứ 2	ㄇㄚˊ	麻	má
thứ 3	ㄇㄚˇ	馬	mǎ
thứ 4	ㄇㄚˋ	罵	mà
thứ 5	ㄇㄚ•	嗎	ma

8 Danh Mục 3000 thẻ từ

a	呵	1861
a	啊	0753
á	啊	0753
à	啊	0753
ǎ	啊	0753
ā	阿	0471
ā	啊	0753
ái	癌	1799
ái	挨	2012
ài	爱	0394
ài	艾	1291
ài	碍	1437
ài	隘	2917
ài	暧	2982
ài	唉	2091
ǎi	矮	2027
āi	埃	1121
āi	哀	1751
āi	挨	2012
āi	唉	2091
āi	哎	2294
àn	案	0518
àn	按	0573
àn	暗	0829
àn	岸	0971
ǎn	俺	2749
ān	安	0232
ān	广	0468
ān	厂	0963
áng	昂	1952
áng	仰	1368
áo	熬	2705
ào	奥	0972
ào	澳	1627
ào	傲	1960
āo	熬	2705
āo	凹	2862
ba	吧	0470
ba	罢	1305
bá	拔	1502
bà	爸	1050
bà	罢	1305
bà	霸	1838
bà	坝	2786
bà	把	0110
bà	伯	0821
bǎ	把	0110
bā	八	0451
bā	吧	0470
bā	巴	0546
bā	疤	2152
bā	扒	2189
bā	叭	2704
bái	白	0286
bài	败	0862
bài	拜	1218
bǎi	百	0407
bǎi	摆	1158
bǎi	柏	1596
bǎi	伯	0821
bāi	掰	2311
bàn	办	0367
bàn	半	0513
bàn	伴	1298
bàn	扮	1974
bàn	拌	2318
bàn	瓣	2915
bǎn	版	0810
bǎn	板	0930
bān	般	0629
bān	班	0884
bān	搬	1766
bān	斑	2053
bān	颁	2319
bàng	棒	2288
bàng	镑	2515
bàng	傍	2558
bàng	磅	2941
bàng	谤	2977
bàng	旁	0981
bàng	榜	2556
bǎng	膀	1941
bǎng	绑	2421
bǎng	榜	2556
bāng	帮	0769
bāng	邦	1363
bāng	彭	1501
báo	薄	1433
bào	报	0234
bào	暴	1028
bào	抱	1122
bào	爆	1243
bào	鲍	2073
bào	豹	2507
bào	曝	2760
bào	瀑	2840
bǎo	保	0266
bǎo	宝	0811
bǎo	堡	1521
bǎo	饱	1998
bāo	包	0454
bāo	胞	1341
bāo	剥	1959
bāo	炮	0914
bei	臂	1688
bèi	被	0154
bèi	备	0397
bèi	背	0787
bèi	贝	1133
bèi	倍	1392
bèi	辈	1477
bèi	北	0315

bèi	勃	1533
běi	北	0315
bēi	悲	1166
bēi	杯	1396
bēi	卑	2059
bēi	碑	2203
bēi	背	0787
bèn	笨	2323
bèn	奔	1285
běn	本	0092
bēn	奔	1285
béng	甭	2389
bèng	迸	2772
bèng	绷	2978
běng	绷	2978
bēng	崩	2178
bēng	绷	2978
bèng	蹦	2839
bí	鼻	1335
bì	必	0248
bì	避	0991
bì	毕	1093
bì	币	1188
bì	闭	1267
bì	壁	1380
bì	臂	1688
bì	蔽	2121
bì	辟	2140
bì	碧	2165
bì	弊	2348
bì	毙	2534
bì	陛	2667
bì	庇	2793
bì	痹	2946
bì	秘	0896

bì	泌	2609
bì	拂	2623
bì	佛	0771
bǐ	比	0199
bǐ	笔	0956
bǐ	彼	1256
bǐ	鄙	2510
bī	逼	1559
biàn	变	0225
biàn	便	0271
biàn	遍	1012
biàn	辩	1355
biàn	辨	1910
biàn	辫	2489
biǎn	扁	1737
biǎn	贬	2536
biān	边	0316
biān	编	0858
biān	鞭	2250
biǎo	表	0177
biāo	标	0473
biāo	镖	2727
bié	别	0222
biè	别	0222
biē	憋	2139
bīn	宾	1534
bīn	滨	2474
bīn	濒	2999
bīn	份	0784
bīn	频	1535
bìng	并	0141
bìng	病	0427
bǐng	柄	2241
bǐng	饼	2359
bǐng	丙	2645

bǐng	秉	2809
bǐng	禀	2945
bǐng	屏	1891
bīng	兵	0398
bīng	冰	1070
bīng	并	0141
bo	卜	1979
bó	伯	0821
bó	博	0965
bó	勃	1533
bó	驳	2022
bó	泊	2043
bó	脖	2175
bó	搏	2372
bó	膊	2440
bó	薄	1433
bó	柏	1596
bó	簿	2848
bó	佛	0771
bò	薄	1433
bò	柏	1596
bō	波	0664
bō	播	1275
bō	玻	1769
bō	拨	1807
bō	剥	1959
bù	不	0004
bù	部	0084
bù	步	0349
bù	布	0380
bù	怖	1776
bù	簿	2848
bǔ	补	0944
bǔ	捕	1312
bǔ	卜	1979

bǔ	哺	2810
bǔ	堡	1521
cā	擦	1761
cā	拆	2076
cái	才	0235
cái	财	0680
cái	材	0952
cái	裁	1203
cài	菜	1266
cài	采	0585
cǎi	采	0585
cǎi	彩	1177
cǎi	踩	2570
cǎi	睬	2583
cāi	猜	1598
cán	残	1150
cán	蚕	2787
cán	惭	2943
càn	灿	2591
cǎn	惨	1530
cān	参	0507
cān	餐	1465
cáng	藏	0907
cāng	苍	1728
cāng	舱	1846
cāng	仓	1882
cáo	曹	1570
cáo	嘈	2885
cáo	槽	2993
cǎo	草	0789
cāo	操	1173
cāo	糙	2712
cè	策	0714
cè	测	0861
cè	侧	1220

cè	册	1525
cè	厕	2920
cè	栅	2995
cēn	参	0507
céng	层	0699
céng	曾	0463
chá	查	0459
chá	察	0564
chá	茶	1272
chá	叉	2231
chà	差	0732
chà	刹	2249
chà	岔	2533
chà	诧	2728
chǎ	叉	2231
chā	插	1495
chā	叉	2231
chā	差	0732
chái	柴	1981
chāi	拆	2076
chāi	差	0732
chán	缠	2046
chán	禅	2196
chán	馋	2769
chán	崭	2932
chán	单	0389
chàn	颤	1900
chǎn	产	0159
chǎn	阐	2197
chān	搀	2718
cháng	长	0109
cháng	常	0187
cháng	场	0249
cháng	偿	1329
cháng	尝	1621
cháng	肠	1921
cháng	裳	2861
cháng	倘	2118
chàng	唱	1252
chàng	畅	2122
chàng	倡	2185
chǎng	厂	0963
chǎng	敞	2592
chǎng	场	0249
chǎng	淌	2994
chāng	昌	1606
chāng	倡	2185
cháo	潮	1302
cháo	巢	2298
cháo	嘲	2325
cháo	朝	0593
chǎo	吵	2040
chǎo	炒	2590
chāo	超	0754
chāo	抄	2213
chāo	钞	2647
chāo	吵	2040
chāo	绰	2930
chè	彻	1240
chè	撤	1270
chè	澈	2627
chě	扯	2084
chě	尺	1474
chē	车	0361
chén	陈	0525
chén	沉	0747
chén	臣	1138
chén	晨	1388
chén	尘	1718
chén	辰	2317
chén	沈	1681
chèn	趁	2109
chèn	衬	2502
chèn	称	0449
chéng	成	0059
chéng	程	0314
chéng	城	0413
chéng	承	0639
chéng	诚	1154
chéng	乘	1231
chéng	呈	1563
chéng	惩	1821
chéng	橙	2343
chéng	澄	2756
chéng	盛	1142
chèng	秤	2526
chèng	称	0449
chēng	称	0449
chēng	撑	2183
chēng	净	1377
chēng	抢	1412
chí	持	0357
chí	迟	1374
chí	池	1709
chí	驰	2100
chí	匙	2476
chì	赤	1660
chì	斥	1857
chì	翅	2066
chǐ	尺	1474
chǐ	齿	1773
chǐ	耻	2169
chǐ	侈	2950
chī	吃	0475
chī	痴	2225
chóng	虫	1287
chóng	崇	1482
chóng	重	0140
chóng	种	0057
chòng	冲	0702
chǒng	宠	2422
chōng	充	0690
chōng	冲	0702
chōng	涌	1642
chóu	仇	1536
chóu	筹	1677
chóu	酬	2005
chóu	愁	2113
chóu	绸	2635
chóu	畴	2699
chóu	稠	2725
chòu	臭	2105
chǒu	丑	1901
chǒu	瞅	2767
chōu	抽	1178
chú	除	0464
chú	厨	2132
chú	助	0607
chù	触	1207
chù	处	0206
chù	畜	2030
chǔ	处	0206
chǔ	楚	0859
chǔ	础	1014
chǔ	储	1526
chū	出	0028
chū	初	0667
chuán	传	0332
chuán	船	0614
chuàn	串	1832

chuǎn	喘	1977
chuān	穿	0785
chuān	川	1109
chuáng	床	1068
chuáng	幢	2566
chuàng	创	0635
chuǎng	闯	2129
chuāng	窗	1074
chuāng	创	0635
chuí	垂	1592
chuí	锤	2937
chuí	椎	2455
chuī	吹	1390
chuī	炊	2962
chún	纯	1125
chún	唇	1880
chún	醇	2560
chǔn	蠢	2195
chūn	春	0921
chuò	绰	2930
chuō	戳	2944
cí	词	0959
cí	辞	1469
cí	慈	1487
cí	磁	1771
cí	瓷	2285
cí	雌	2382
cí	兹	1781
cì	次	0183
cì	刺	1058
cì	赐	2072
cì	伺	2782
cǐ	此	0116
cī	刺	1058
cī	差	0732
cóng	从	0098
cóng	丛	1678
cōng	匆	1622
cōng	聪	1669
cōng	葱	2907
còu	凑	2193
cù	促	1102
cù	醋	2245
cù	簇	2896
cù	趣	1065
cù	趋	1486
cù	卒	2584
cū	粗	1414
cuán	攒	2313
cuàn	窜	2461
cuì	粹	1736
cuì	脆	1976
cuī	催	2064
cuī	摧	2166
cuī	崔	2552
cuī	衰	1702
cún	存	0384
cùn	寸	1904
cūn	村	0712
cuò	错	0638
cuò	措	1148
cuò	挫	2426
cuō	搓	2433
cuō	磋	2948
dá	达	0289
dá	答	0559
dá	打	0223
dà	大	0017
dǎ	打	0223
dā	搭	1842
dā	答	0559
dài	代	0174
dài	带	0342
dài	待	0673
dài	戴	1228
dài	袋	1310
dài	贷	1605
dài	逮	2216
dài	怠	2869
dài	大	0017
dài	毒	0947
dǎi	歹	2905
dǎi	逮	2216
dāi	呆	1338
dāi	待	0673
dàn	但	0095
dàn	弹	0632
dàn	淡	1293
dàn	旦	1300
dàn	蛋	1387
dàn	诞	1997
dàn	石	0414
dàn	担	0720
dǎn	胆	1352
dǎn	担	0720
dān	单	0389
dān	担	0720
dān	丹	1280
dān	耽	2658
dàng	荡	1424
dàng	档	1787
dàng	当	0071
dàng	挡	1933
dǎng	党	0411
dǎng	挡	1933
dāng	当	0071
dào	到	0022
dào	道	0052
dào	盗	1619
dào	稻	2529
dào	悼	2963
dào	倒	0608
dǎo	导	0343
dǎo	倒	0608
dǎo	岛	0798
dǎo	祷	2483
dǎo	蹈	2659
dǎo	捣	2723
dāo	刀	1067
dāo	叨	2844
de	地	0021
de	底	0543
de	的	0001
de	得	0039
dé	得	0039
dé	德	0256
děi	得	0039
dèng	邓	1614
dèng	瞪	2049
dèng	凳	2680
dèng	澄	2756
děng	等	0158
dēng	登	0817
dēng	灯	1115
dēng	蹬	2381
dí	的	0001
dí	敌	0523
dí	迪	1440
dí	笛	2561
dì	地	0021

dì	第	0114
dì	帝	0612
dì	弟	0816
dì	蒂	1429
dì	递	1538
dì	缔	2688
dì	的	0001
dǐ	底	0543
dǐ	抵	1119
dǐ	提	0196
dī	低	0592
dī	滴	1896
dī	堤	2464
dī	提	0196
diàn	电	0230
diàn	店	1041
diàn	殿	1555
diàn	垫	2597
diàn	奠	2656
diàn	惦	2889
diàn	淀	2942
diǎn	点	0128
diǎn	典	1044
diān	颠	2134
diān	癫	2887
diào	掉	0849
diào	吊	2050
diào	钓	2305
diào	调	0400
diāo	雕	1829
diāo	叼	2344
dié	叠	2271
dié	蝶	2306
dié	谍	2391
dié	碟	2835
diē	跌	1590
diē	爹	2004
dìng	定	0077
dìng	订	1176
dìng	钉	2267
dǐng	顶	1000
dǐng	鼎	2356
dīng	丁	1168
dīng	盯	1906
dīng	钉	2267
dīng	叮	2611
diū	丢	1639
dòng	动	0073
dòng	洞	1015
dòng	冻	2127
dòng	栋	2710
dǒng	懂	1211
dǒng	董	1629
dōng	东	0194
dōng	冬	1384
dòu	豆	1793
dòu	逗	2587
dòu	窦	2895
dòu	斗	0580
dòu	读	0752
dǒu	斗	0580
dǒu	抖	1757
dǒu	陡	2362
dōu	兜	2512
dōu	都	0068
dú	独	0627
dú	读	0752
dú	毒	0947
dù	度	0184
dù	杜	1277
dù	渡	1406
dù	肚	1800
dù	妒	2598
dǔ	赌	2037
dǔ	堵	2284
dǔ	睹	2568
dǔ	肚	1800
dū	都	0068
dū	督	0946
duàn	断	0434
duàn	段	0567
duàn	锻	2531
duǎn	短	0889
duān	端	0916
duì	对	0033
duì	队	0268
duì	兑	2424
duì	敦	1722
duī	堆	1370
duī	追	0768
dùn	顿	0794
dùn	盾	1395
dùn	钝	2226
dūn	吨	1700
dūn	敦	1722
dūn	蹲	2497
duó	夺	1199
duó	度	0184
duò	堕	2666
duò	惰	2914
duǒ	朵	1571
duǒ	躲	1644
duō	多	0061
duō	哆	2814
é	额	0936
é	俄	0975
é	鹅	2172
é	娥	2784
é	哦	1913
è	恶	0792
è	饿	1911
è	厄	2407
è	遏	2701
è	愕	2766
è	扼	2931
ě	恶	0792
ē	阿	0471
ēn	恩	0888
ér	而	0036
ér	儿	0192
èr	二	0157
ěr	尔	0220
ěr	耳	0887
fá	罚	1215
fá	乏	1399
fá	伐	1810
fá	阀	2671
fà	发	0047
fǎ	法	0065
fā	发	0047
fán	凡	1013
fán	烦	1253
fán	繁	1296
fàn	范	0705
fàn	犯	0767
fàn	饭	0935
fàn	泛	1327
fàn	贩	2466
fǎn	反	0237
fǎn	返	1430

fān	翻	1027
fān	番	1452
fān	帆	2459
fáng	房	0512
fáng	防	0548
fáng	妨	1873
fáng	坊	2542
fàng	放	0291
fǎng	访	1037
fǎng	仿	1259
fǎng	纺	2409
fāng	方	0060
fāng	芳	1586
fāng	坊	2542
féi	肥	1620
fèi	费	0486
fèi	废	1376
fèi	肺	2044
fèi	沸	2698
fěi	匪	2201
fěi	诽	2926
fěi	斐	2972
fěi	菲	1418
fēi	非	0283
fēi	飞	0347
fēi	菲	1418
fēi	啡	2326
fēi	妃	2574
fēi	斐	2972
fén	坟	2370
fén	焚	2498
fèn	份	0784
fèn	奋	1268
fèn	愤	1508
fèn	粪	2884

fèn	分	0079
fěn	粉	1498
fēn	分	0079
fēn	纷	1181
fēn	芬	1890
fēn	氛	2009
fēn	吩	2299
féng	冯	1719
féng	缝	1852
féng	逢	2181
fèng	奉	1382
fèng	凤	1504
fèng	缝	1852
fěng	讽	2322
fěng	风	0348
fēng	风	0348
fēng	封	0871
fēng	丰	1189
fēng	峰	1473
fēng	疯	1549
fēng	锋	1671
fēng	蜂	1912
fó	佛	0771
fǒu	否	0620
fǒu	不	0004
fú	服	0365
fú	福	0683
fú	符	1205
fú	弗	1257
fú	伏	1389
fú	幅	1444
fú	浮	1462
fú	扶	1612
fú	俘	2057
fú	辐	2428

fú	拂	2623
fú	夫	0377
fú	佛	0771
fù	复	0426
fù	父	0589
fù	负	0691
fù	富	0733
fù	副	0764
fù	付	0820
fù	附	0923
fù	妇	0932
fù	腹	1589
fù	赋	1747
fù	覆	1823
fù	赴	1843
fù	傅	1887
fù	咐	2093
fù	缚	2577
fù	服	0365
fǔ	府	0417
fǔ	腐	1576
fǔ	抚	1720
fǔ	辅	2033
fǔ	俯	2261
fǔ	斧	2771
fǔ	父	0589
fū	夫	0377
fū	肤	1790
fū	敷	2788
gà	尬	2729
gā	咖	2379
gā	夹	1758
gài	概	0791
gài	盖	1052
gài	丐	2606

gài	钙	2951
gǎi	改	0350
gāi	该	0319
gàn	干	0353
gǎn	感	0243
gǎn	敢	0795
gǎn	赶	0908
gǎn	杆	2011
gān	干	0353
gān	甘	1408
gān	肝	1760
gān	杆	2011
gān	尴	2726
gān	竿	2934
gān	乾	1999
gàng	杠	2519
gàng	钢	1609
gǎng	港	0927
gǎng	岗	1795
gāng	刚	0621
gāng	钢	1609
gāng	纲	1934
gāng	冈	2047
gāng	缸	2817
gāng	杠	2519
gāng	扛	2989
gào	告	0310
gào	膏	2673
gǎo	搞	1146
gǎo	稿	1587
gāo	高	0134
gāo	糕	2413
gāo	膏	2673
gé	格	0325
gé	革	0521

gé	隔	1319
gé	阁	1682
gé	葛	1919
gé	搁	2380
gé	胳	2490
gè	个	0012
gè	各	0209
gě	个	0012
gě	合	0171
gě	各	0209
gě	盖	1052
gě	葛	1919
gē	哥	0804
gē	歌	1040
gē	割	1665
gē	戈	1695
gē	搁	2380
gē	胳	2490
gē	鸽	2694
gē	咯	2744
gěi	给	0180
gēn	根	0352
gēn	跟	0541
gèng	更	0221
gěng	梗	2919
gěng	颈	2117
gēng	更	0221
gēng	耕	1850
gòng	共	0330
gòng	贡	1548
gòng	供	0550
gǒng	巩	2384
gǒng	拱	2573
gōng	公	0115
gōng	工	0118

gōng	功	0452
gōng	供	0550
gōng	攻	0588
gōng	宫	0982
gōng	恭	1742
gōng	弓	2229
gōng	躬	2650
gōng	共	0330
gōng	红	0502
gòu	构	0511
gòu	够	0538
gòu	购	1078
gòu	勾	2034
gǒu	狗	1281
gǒu	苟	2886
gōu	沟	1610
gōu	勾	2034
gōu	钩	2254
gōu	句	0707
gōu	拘	2098
gù	故	0572
gù	顾	0815
gù	固	0893
gù	雇	1817
gù	估	1326
gǔ	古	0509
gǔ	股	0644
gǔ	骨	1036
gǔ	谷	1095
gǔ	鼓	1123
gǔ	贾	2051
gū	姑	0994
gū	估	1326
gū	孤	1334
gū	咕	2418

gū	辜	2596
gū	骨	1036
guà	挂	1232
guǎ	寡	2268
guā	瓜	1827
guā	刮	2350
guā	括	0850
guài	怪	0775
guǎi	拐	2232
guāi	乖	2470
guàn	惯	1226
guàn	贯	1478
guàn	灌	2077
guàn	罐	2410
guàn	观	0334
guàn	冠	1713
guǎn	管	0252
guǎn	馆	1011
guān	关	0127
guān	观	0334
guān	官	0432
guān	冠	1713
guān	棺	2686
guàng	逛	2642
guǎng	广	0468
guāng	光	0290
guì	贵	0873
guì	桂	1930
guì	柜	1994
guì	跪	2128
guǐ	鬼	1042
guǐ	轨	1883
guǐ	诡	2578
guī	规	0321
guī	归	0933

guī	龟	2392
guī	瑰	2492
gùn	棍	2255
gǔn	滚	1542
guo	过	0046
guó	国	0020
guò	过	0046
guǒ	果	0165
guǒ	裹	2387
guō	锅	2074
guō	涡	2759
guō	过	0046
hà	哈	0713
hǎ	哈	0713
hā	哈	0713
hā	虾	2847
hái	孩	0533
hái	骸	2707
hái	还	0080
hài	害	0579
hài	骇	2538
hǎi	海	0189
hāi	咳	2373
hán	含	0937
hán	韩	1221
hán	寒	1297
hán	函	1950
hán	涵	2330
hán	汗	1490
hàn	汉	0711
hàn	汗	1490
hàn	翰	1881
hàn	憾	2269
hàn	旱	2523
hàn	捍	2936

hàn	撼	2987
hàn	厂	0963
hǎn	喊	1183
hǎn	罕	2221
háng	行	0053
háng	航	0773
hàng	巷	2399
háo	毫	0879
háo	豪	1513
háo	号	0487
hào	号	0487
hào	耗	1730
hào	浩	1864
hào	好	0082
hǎo	好	0082
hé	和	0019
hé	合	0171
hé	何	0229
hé	河	0574
hé	核	0828
hé	荷	1427
hé	盒	2067
hé	盖	1052
hè	赫	1346
hè	贺	1690
hè	鹤	2624
hè	褐	2654
hè	和	0019
hè	喝	0983
hè	吓	1466
hè	何	0229
hē	喝	0983
hē	呵	1861
hē	何	0229
hēi	黑	0519

hēi	嘿	2423
hén	痕	1938
hèn	恨	1295
hěn	很	0138
hěn	狠	1654
héng	横	1330
héng	衡	1340
héng	恒	1764
hèng	横	1330
hēng	哼	1966
hēng	亨	2146
hng	哼	1966
hóng	红	0502
hóng	洪	1350
hóng	宏	1798
hóng	鸿	1924
hóng	虹	2176
hóng	弘	2619
hòng	哄	2513
hǒng	哄	2513
hōng	轰	1264
hōng	烘	2346
hōng	哄	2513
hóu	侯	1756
hóu	喉	2096
hóu	猴	2187
hòu	后	0048
hòu	候	0341
hòu	厚	1235
hòu	侯	1756
hǒu	吼	2151
hú	胡	0806
hú	湖	0918
hú	狐	2321
hú	壶	2518

hú	蝴	2964
hú	核	0828
hú	糊	1393
hú	和	0019
hù	护	0529
hù	户	0801
hù	互	0819
hù	糊	1393
hǔ	虎	1083
hǔ	许	0263
hū	乎	0458
hū	呼	0843
hū	忽	0912
hū	糊	1393
hū	戏	1033
huá	华	0412
huá	划	0522
huá	滑	1480
huá	哗	2486
huá	猾	2913
huá	豁	2954
huà	话	0170
huà	化	0178
huà	画	0883
huà	华	0412
huà	划	0522
huā	花	0410
huā	化	0178
huā	哗	2486
huā	华	0412
huái	怀	0762
huài	坏	0832
huán	还	0080
huán	环	0681
huàn	换	0824

huàn	患	1249
huàn	幻	1417
huàn	唤	1835
huàn	焕	2773
huǎn	缓	1111
huān	欢	0685
huáng	黄	0561
huáng	皇	0759
huáng	煌	2276
huáng	惶	2320
huáng	凰	2453
huàng	晃	1796
huǎng	晃	1796
huǎng	谎	2207
huǎng	恍	2535
huāng	荒	1328
huāng	慌	1650
huí	回	0172
huì	会	0029
huì	汇	1187
huì	慧	1505
huì	惠	1524
huì	绘	1809
huì	贿	2569
huì	讳	2912
huì	溃	1916
huǐ	毁	1160
huǐ	悔	1853
huī	挥	0742
huī	灰	1311
huī	恢	1364
huī	辉	1623
huī	徽	2277
huī	堕	2666
hún	魂	1348

hún	浑	1991
hún	混	1137
hùn	混	1137
hùn	棍	2255
hūn	婚	0942
hūn	昏	1561
hūn	荤	2741
huó	活	0219
huó	和	0019
huò	或	0160
huò	获	0688
huò	货	0818
huò	霍	1442
huò	惑	1600
huò	祸	1870
huò	豁	2954
huò	和	0019
huǒ	火	0433
huǒ	伙	1047
huō	豁	2954
jí	及	0198
jí	即	0293
jí	极	0363
jí	集	0406
jí	级	0415
jí	急	0657
jí	吉	0856
jí	疾	1273
jí	辑	1362
jí	籍	1579
jí	嫉	2690
jí	棘	2870
jí	藉	2615
jì	计	0251
jì	记	0306
jì	济	0360
jì	技	0422
jì	际	0423
jì	纪	0584
jì	继	0655
jì	既	0724
jì	迹	1098
jì	季	1279
jì	剂	1546
jì	绩	1547
jì	寄	1611
jì	寂	1739
jì	祭	1782
jì	忌	1922
jì	妓	2777
jì	系	0216
jì	齐	1063
jǐ	己	0162
jǐ	挤	1661
jǐ	脊	2228
jǐ	给	0180
jǐ	几	0211
jǐ	济	0360
jǐ	纪	0584
jī	机	0111
jī	几	0211
jī	基	0280
jī	击	0395
jī	激	0710
jī	积	0728
jī	鸡	1391
jī	肌	1935
jī	玑	2107
jī	饥	2173
jī	稽	2427
jī	缉	2485
jī	圾	2634
jī	姬	2683
jī	讥	2922
jī	其	0085
jī	期	0253
jī	奇	0563
jia	家	0056
jiá	颊	2655
jiá	夹	1758
jià	价	0409
jià	架	0846
jià	驾	1567
jià	嫁	2063
jià	稼	2800
jià	假	0636
jiǎ	假	0636
jiǎ	甲	1106
jiǎ	贾	2051
jiā	家	0056
jiā	加	0166
jiā	佳	1583
jiā	夹	1758
jiā	嘉	1845
jiā	挟	2816
jiàn	见	0153
jiàn	建	0244
jiàn	件	0250
jiàn	舰	0851
jiàn	剑	0869
jiàn	渐	0870
jiàn	健	0979
jiàn	键	1471
jiàn	箭	1496
jiàn	践	1578
jiàn	鉴	1655
jiàn	荐	2367
jiàn	贱	2589
jiàn	间	0135
jiàn	监	0838
jiǎn	简	0716
jiǎn	检	0731
jiǎn	减	0857
jiǎn	剪	2227
jiǎn	捡	2753
jiǎn	碱	2872
jiǎn	俭	2891
jiǎn	拣	2965
jiǎn	柬	2976
jiān	间	0135
jiān	坚	0748
jiān	监	0838
jiān	尖	1321
jiān	肩	1415
jiān	兼	1515
jiān	艰	1647
jiān	歼	1815
jiān	奸	1992
jiān	煎	2893
jiān	渐	0870
jiān	浅	1721
jiàng	降	0744
jiàng	酱	2070
jiàng	匠	2110
jiàng	将	0132
jiàng	浆	2626
jiàng	强	0292
jiǎng	讲	0555
jiǎng	蒋	1172
jiǎng	奖	1233

jiǎng	桨	2939
jiǎng	港	0927
jiāng	将	0132
jiāng	江	0577
jiāng	疆	2036
jiāng	僵	2333
jiāng	姜	2394
jiāng	浆	2626
jiáo	嚼	2731
jiáo	矫	2916
jiào	教	0191
jiào	叫	0387
jiào	较	0491
jiào	轿	2447
jiào	觉	0327
jiào	校	0633
jiào	嚼	2731
jiǎo	角	0736
jiǎo	脚	0790
jiǎo	缴	1834
jiǎo	狡	2670
jiǎo	绞	2672
jiǎo	搅	2679
jiǎo	饺	2734
jiǎo	矫	2916
jiāo	交	0320
jiāo	焦	1554
jiāo	娇	2158
jiāo	胶	2170
jiāo	骄	2248
jiāo	郊	2351
jiāo	椒	2736
jiāo	浇	2866
jiāo	蕉	2877
jiāo	礁	2952

jiāo	教	0191
jie	家	0056
jie	价	0409
jié	结	0236
jié	节	0514
jié	杰	1129
jié	洁	1531
jié	截	1552
jié	捷	1789
jié	劫	1825
jié	竭	1987
jié	桔	2532
jiè	界	0288
jiè	介	0831
jiè	借	0984
jiè	届	1522
jiè	戒	1566
jiè	藉	2615
jiè	诫	2770
jiè	解	0201
jiè	价	0409
jiě	解	0201
jiě	姐	0830
jiě	她	0091
jiē	接	0247
jiē	阶	0745
jiē	街	1101
jiē	皆	1419
jiē	揭	1666
jiē	结	0236
jiē	节	0514
jìn	进	0081
jìn	近	0374
jìn	尽	0488
jìn	劲	1358

jìn	晋	1645
jìn	浸	2354
jìn	仅	0494
jìn	禁	0986
jǐn	仅	0494
jǐn	紧	0560
jǐn	谨	1917
jǐn	锦	1947
jǐn	尽	0488
jīn	金	0260
jīn	今	0336
jīn	禁	0986
jīn	津	1353
jīn	斤	1866
jīn	筋	2252
jīn	巾	2281
jīn	襟	2843
jìng	境	0582
jìng	竟	0706
jìng	静	0722
jìng	竞	1100
jìng	敬	1209
jìng	镜	1251
jìng	径	1307
jìng	净	1377
jìng	靖	2545
jìng	劲	1358
jǐng	警	0687
jǐng	景	0814
jǐng	井	1431
jǐng	颈	2117
jǐng	阱	2975
jīng	经	0062
jīng	精	0435
jīng	京	0566

jīng	惊	0659
jīng	睛	0934
jīng	晶	1725
jīng	荆	2551
jīng	鲸	2618
jīng	茎	2675
jiǒng	窘	2979
jiù	就	0027
jiù	救	0872
jiù	旧	0915
jiù	舅	2375
jiǔ	九	0445
jiǔ	久	0637
jiǔ	酒	0797
jiū	究	0429
jiū	纠	1723
jú	局	0483
jú	菊	2509
jú	桔	2532
jù	据	0313
jù	具	0391
jù	句	0707
jù	剧	0909
jù	巨	0913
jù	距	1202
jù	聚	1306
jù	拒	1331
jù	惧	1616
jù	俱	1909
jù	渠	2315
jù	沮	2878
jǔ	举	0586
jǔ	矩	2160
jǔ	咀	2789
jǔ	沮	2878

jǔ	柜	1994
jū	居	0678
jū	拘	2098
jū	鞠	2576
jū	且	0296
jū	据	0313
jū	车	0361
juàn	卷	1016
juàn	倦	2329
juàn	绢	2385
juàn	眷	2967
juàn	圈	1366
juǎn	卷	1016
juān	捐	2235
juān	圈	1366
jué	决	0273
jué	觉	0327
jué	绝	0562
jué	爵	1925
jué	掘	2212
jué	倔	2541
jué	厥	2755
jué	诀	2845
jué	角	0736
jué	嚼	2731
juè	倔	2541
jùn	俊	1847
jùn	郡	2289
jùn	峻	2506
jùn	菌	1733
jūn	军	0102
jūn	均	0903
jūn	君	0985
jūn	菌	1733
jūn	龟	2392
kǎ	咯	2744
kǎ	卡	0717
kā	咖	2379
kǎi	凯	1447
kǎi	慨	2208
kǎi	岂	1726
kāi	开	0094
kàn	看	0076
kàn	嵌	2831
kǎn	砍	2217
kǎn	坎	2446
kǎn	侃	2588
kān	刊	1241
kān	堪	1811
kān	勘	2585
kān	看	0076
káng	扛	2989
kàng	抗	0766
kāng	康	0900
kāng	慷	2935
kào	靠	0808
kǎo	考	0495
kǎo	烤	2629
ké	壳	1937
ké	咳	2373
kè	克	0262
kè	客	0583
kè	刻	0618
kè	课	1208
kè	可	0030
kě	可	0030
kě	渴	1972
kē	科	0277
kē	颗	1448
kē	柯	1903
kē	棵	2108
kē	磕	2991
kē	呵	1861
kěn	肯	0860
kěn	啃	2180
kěn	恳	2265
kēng	坑	2242
kòng	控	0780
kòng	空	0272
kǒng	恐	0891
kǒng	孔	1289
kǒng	空	0272
kōng	空	0272
kòu	扣	1625
kòu	寇	2567
kòu	叩	2898
kǒu	口	0212
kù	库	1097
kù	酷	1867
kù	裤	2090
kǔ	苦	0634
kū	哭	1210
kū	枯	2188
kū	窟	2924
kū	挎	2758
kuà	跨	1774
kuà	挎	2758
kuà	夸	1955
kuǎ	垮	2674
kuā	夸	1955
kuài	快	0366
kuài	块	0793
kuài	筷	2957
kuài	会	0029
kuǎn	款	0807
kuān	宽	1155
kuáng	狂	1147
kuàng	况	0419
kuàng	矿	1385
kuàng	框	2144
kuàng	旷	2735
kuàng	眶	2853
kuāng	筐	2522
kuí	魁	2599
kuí	奎	2608
kuì	溃	1916
kuì	愧	2275
kuì	馈	2947
kuī	亏	1738
kuī	窥	2748
kùn	困	0868
kǔn	捆	2640
kūn	昆	1759
kūn	坤	2910
kuò	括	0850
kuò	扩	1051
kuò	阔	1675
kuò	廓	2911
la	啦	1194
lá	拉	0324
là	落	0496
là	腊	1497
là	辣	2420
là	蜡	2593
lǎ	喇	2677
lā	拉	0324
lā	啦	1194
lā	垃	2628
lái	来	0015
lái	莱	1196

lài	赖	1365
lán	兰	0642
lán	蓝	1190
lán	拦	1996
lán	栏	2101
lán	篮	2357
làn	烂	1754
làn	滥	2282
lǎn	览	1886
lǎn	懒	2230
lǎn	揽	2807
lǎn	缆	2821
láng	郎	1457
láng	狼	1708
láng	廊	2075
làng	浪	1186
làng	郎	1457
lǎng	朗	1276
láo	劳	0679
láo	牢	1696
láo	唠	2503
lào	唠	2503
lào	络	1118
lào	落	0496
lào	乐	0619
lǎo	老	0179
lǎo	姥	2874
lāo	捞	2508
le	了	0005
lè	乐	0619
lè	勒	0966
léi	雷	0686
léi	累	1323
lèi	类	0311
lèi	泪	1271
lèi	累	1323
lěi	蕾	1814
lěi	垒	2417
lěi	累	1323
lēi	勒	0966
léng	棱	2897
lèng	愣	2263
lěng	冷	0700
lēng	棱	2897
li	哩	1949
lí	离	0418
lí	黎	1476
lí	璃	1894
lí	梨	2191
lí	厘	2262
lí	狸	2738
lí	丽	0834
lì	力	0106
lì	利	0155
lì	立	0197
lì	历	0480
lì	例	0547
lì	丽	0834
lì	厉	1339
lì	励	1468
lì	粒	1714
lì	隶	1801
lì	莉	1878
lì	栗	2595
lǐ	里	0050
lǐ	理	0089
lǐ	李	0472
lǐ	礼	0926
lǐ	哩	1949
lī	哩	1949
liǎ	俩	1574
lián	联	0356
lián	连	0399
lián	怜	1599
lián	廉	1818
lián	莲	1837
lián	帘	2458
liàn	练	1005
liàn	恋	1464
liàn	炼	1763
liàn	链	2099
liǎn	脸	0615
liǎn	敛	2925
liáng	量	0241
liáng	良	0835
liáng	粮	1303
liáng	梁	1416
liáng	凉	1581
liàng	亮	0840
liàng	辆	1375
liàng	谅	2120
liàng	晾	2406
liàng	量	0241
liàng	凉	1581
liǎng	两	0133
liǎng	俩	1574
liáo	疗	0949
liáo	聊	1932
liáo	辽	2086
liáo	僚	2234
liào	料	0557
liǎo	了	0005
liè	列	0500
liè	烈	0802
liè	裂	1317
liè	猎	1687
liè	劣	1902
liě	裂	1317
lín	林	0364
lín	临	0839
lín	邻	1659
lín	淋	2168
lín	麟	2752
lín	鳞	2763
lín	磷	2956
lìn	赁	2981
lìn	吝	2986
lìn	淋	2168
líng	令	0378
líng	灵	0734
líng	零	1342
líng	龄	1510
líng	凌	1731
líng	玲	1855
líng	陵	1965
líng	铃	1969
líng	菱	2802
líng	伶	2906
líng	岭	2214
líng	棱	2897
lìng	另	0489
lìng	令	0378
lǐng	领	0329
lǐng	岭	2214
lǐng	令	0378
liú	流	0396
liú	留	0554
liú	刘	0751
liú	瘤	2141
liú	榴	2644

liú	硫	2730
liú	浏	2841
liù	六	0478
liù	溜	1923
liù	碌	2548
liǔ	柳	1557
liū	溜	1923
lo	咯	2744
lóng	龙	0696
lóng	隆	1400
lóng	笼	1928
lóng	胧	2837
lóng	聋	2873
lòng	弄	1053
lǒng	垄	2336
lǒng	拢	2374
lǒng	笼	1928
lóu	楼	0876
lòu	露	0841
lòu	漏	2052
lòu	陋	2660
lǒu	搂	2795
lōu	搂	2795
lú	卢	1711
lú	炉	1980
lú	芦	2477
lú	颅	2961
lù	路	0305
lù	陆	0675
lù	录	0919
lù	鹿	2056
lù	碌	2548
lù	赂	2949
lù	六	0478
lù	露	0841

lù	绿	1088
lǔ	鲁	0898
lǔ	虏	2475
lǔ	驴	2543
lǜ	律	0526
lǜ	虑	0901
lǜ	绿	1088
lǜ	滤	2452
lǜ	率	0625
lǚ	旅	0950
lǚ	吕	1716
lǚ	履	1802
lǚ	侣	2661
lǚ	缕	2894
luàn	乱	0765
luǎn	卵	2008
lüè	略	0704
lüè	掠	1868
lún	伦	0970
lún	轮	1096
lún	沦	2733
lún	论	0205
lùn	论	0205
luo	啰	2069
luó	罗	0392
luó	逻	1591
luó	螺	2386
luó	萝	2745
luó	啰	2069
luò	洛	0978
luò	络	1118
luò	骆	2856
luò	落	0496
luò	咯	2744
luǒ	裸	2164

luō	啰	2069
ma	么	0063
ma	嘛	1628
ma	吗	0453
má	吗	0453
má	麻	1108
má	嘛	1628
mà	骂	1449
mà	蚂	2888
mǎ	马	0276
mǎ	玛	1248
mǎ	码	1345
mǎ	蚂	2888
mǎ	吗	0453
mā	妈	0750
mā	摩	1162
mā	蚂	2888
mā	抹	2087
mái	埋	1640
mài	卖	0974
mài	麦	1171
mài	脉	1594
mài	迈	1698
mǎi	买	0758
mán	蛮	2068
mán	瞒	2405
mán	馒	3000
mán	埋	1640
màn	慢	0822
màn	曼	1224
màn	漫	1455
màn	蔓	2829
mǎn	满	0436
máng	忙	0827
máng	茫	1951

máng	盲	2079
máng	芒	2251
mǎng	莽	2714
máo	毛	0623
máo	矛	1441
máo	茅	2339
máo	猫	1673
mào	贸	1092
mào	冒	1222
mào	貌	1595
mào	帽	1750
mào	茂	2309
māo	猫	1673
me	么	0063
méi	没	0072
méi	梅	1159
méi	眉	1460
méi	媒	1506
méi	煤	1740
méi	枚	1884
méi	玫	2303
méi	霉	2425
mèi	妹	1185
mèi	媚	2291
mèi	昧	2376
mèi	魅	2662
měi	美	0151
měi	每	0359
mén	们	0013
mén	门	0185
mén	瞒	2405
mèn	闷	1830
mēn	闷	1830
méng	盟	1163
méng	朦	2826

méng	萌	2879
méng	蒙	1039
mèng	梦	0865
mèng	孟	1575
měng	猛	1157
měng	蒙	1039
mēng	蒙	1039
mí	迷	1153
mí	弥	1785
mí	谜	2471
mí	眯	2955
mì	密	0591
mì	秘	0896
mì	蜜	2014
mì	泌	2609
mì	觅	2825
mǐ	米	0575
mǐ	弥	1785
mī	眯	2955
mián	棉	1967
mián	眠	1986
mián	绵	2186
miàn	面	0074
miǎn	免	0755
miǎn	勉	2078
miǎn	缅	2676
miáo	描	1246
miáo	苗	1920
miáo	瞄	2565
miào	妙	1250
miào	庙	1889
miǎo	秒	2028
miǎo	渺	2966
miǎo	藐	2983
miè	灭	0953
miè	蔑	2575
mín	民	0113
mǐn	敏	1436
mǐn	悯	2968
míng	明	0121
míng	名	0203
míng	鸣	1680
míng	铭	2061
míng	冥	2739
mìng	命	0258
miù	谬	2390
mó	么	0063
mó	模	0689
mó	摩	1162
mó	魔	1180
mó	磨	1537
mó	膜	1945
mò	莫	0955
mò	默	1031
mò	末	1164
mò	墨	1493
mò	漠	1777
mò	陌	2243
mò	沫	2495
mò	寞	2601
mò	没	0072
mò	万	0322
mò	冒	1222
mò	磨	1537
mò	脉	1594
mò	抹	2087
mò	嘿	2423
mǒ	抹	2087
mō	摸	1367
móu	谋	0989
móu	牟	2854
mǒu	某	0517
mú	模	0689
mù	目	0239
mù	木	0694
mù	幕	1315
mù	牧	1580
mù	穆	1683
mù	墓	1816
mù	慕	1990
mù	募	2657
mù	暮	2768
mù	沐	2783
mù	睦	2846
mù	莫	0955
mù	牟	2854
mǔ	母	0565
mǔ	姆	1061
mǔ	亩	2360
mǔ	姥	2874
ń	嗯	2042
ǹ	嗯	2042
ň	嗯	2042
na	哪	0652
ná	拿	0645
nà	那	0038
nà	纳	0684
nà	娜	1584
nà	呐	2899
nà	内	0175
nǎ	哪	0652
nǎ	那	0038
nā	南	0307
nā	那	0038
nài	耐	1409
nài	奈	1624
nài	能	0035
nǎi	乃	1165
nǎi	奶	1278
nán	难	0295
nán	南	0307
nán	男	0602
nán	喃	2233
nàn	难	0295
náng	囊	2041
nāng	囊	2041
náo	挠	2794
nào	闹	1336
nǎo	脑	0646
nǎo	恼	1704
ne	呢	0383
né	哪	0652
nè	呐	2899
nèi	内	0175
nèi	那	0038
něi	哪	0652
nèn	嫩	2500
néng	能	0035
ńg	嗯	2042
ǹg	嗯	2042
ňg	嗯	2042
ní	呢	0383
ní	尼	0654
ní	泥	1499
nì	逆	1975
nì	匿	2804
nì	腻	2819
nì	泥	1499
nǐ	你	0032
nǐ	拟	1541

nǐ	疑	0698
nī	妮	2124
nián	年	0045
nián	粘	2240
niàn	念	0477
niáng	娘	0881
niàng	酿	2764
niào	尿	1877
niǎo	鸟	1263
niè	摄	1403
niē	捏	2472
nín	您	0726
níng	宁	1019
níng	凝	1631
níng	拧	2159
nìng	宁	1019
nìng	拧	2159
nǐng	拧	2159
niú	牛	1018
niǔ	纽	1767
niǔ	扭	1805
niǔ	钮	2685
nóng	农	0465
nóng	浓	1585
nòng	弄	1053
nú	奴	1402
nù	怒	1143
nǔ	努	1081
nǚ	女	0224
nuǎn	暖	1745
nüè	虐	2665
nuó	挪	2204
nuó	娜	1584
nuó	难	0295
nuò	诺	0969

ó	哦	1913
ò	哦	1913
ō	噢	2347
òu	呕	2855
ǒu	偶	1361
ǒu	呕	2855
ōu	欧	0823
ōu	殴	2564
ōu	区	0265
ōu	呕	2855
pá	爬	1426
pá	扒	2189
pà	怕	0631
pà	帕	1519
pā	啪	2812
pái	排	0682
pái	牌	1261
pài	派	0532
pǎi	排	0682
pǎi	迫	1006
pāi	拍	1167
pán	盘	1049
pán	胖	1893
pàn	判	0719
pàn	叛	1779
pàn	盼	2174
pàn	畔	2833
pàn	拌	2318
pàn	胖	1893
pān	攀	2439
pān	番	1452
páng	旁	0981
páng	庞	1849
páng	膀	1941
páng	磅	2941

pàng	胖	1893
pāng	乓	2554
páo	炮	0914
páo	袍	2324
páo	跑	0864
pào	泡	2000
pào	炮	0914
pǎo	跑	0864
pāo	抛	1692
pāo	泡	2000
péi	培	1152
péi	陪	1664
péi	赔	1734
pèi	配	0738
pèi	佩	1507
pèi	沛	2805
pèi	妃	2574
pēi	胚	2928
pén	盆	2035
pèn	喷	1729
pēn	喷	1729
péng	朋	0882
péng	彭	1501
péng	鹏	1926
péng	蓬	2398
péng	膨	2415
péng	棚	2448
péng	篷	2579
pèng	碰	1371
pěng	捧	2353
pēng	烹	2859
pēng	亨	2146
pēng	苹	2478
pí	皮	0741
pí	疲	1778

pí	脾	2223
pí	啤	2849
pí	罢	1305
pì	屁	2295
pì	譬	2441
pì	僻	2827
pì	副	0764
pì	辟	2140
pǐ	匹	1908
pǐ	否	0620
pǐ	劈	2487
pī	批	0569
pī	披	2032
pī	劈	2487
pī	被	0154
pián	便	0271
piàn	片	0455
piàn	骗	1503
piān	篇	1008
piān	偏	1204
piān	片	0455
piān	扁	1737
piáo	朴	2092
piào	票	0910
piào	漂	1568
piǎo	漂	1568
piāo	飘	1527
piāo	漂	1568
piāo	票	0910
piě	撇	2882
piē	瞥	2706
piē	撇	2882
pín	贫	1359
pín	频	1535
pìn	聘	2253

pǐn	品	0308
pīn	拼	1820
píng	平	0215
píng	评	0809
píng	凭	1410
píng	瓶	1703
píng	屏	1891
píng	苹	2478
píng	坪	2716
píng	冯	1719
pīng	乒	2828
pó	婆	1347
pó	繁	1296
pò	破	0604
pò	迫	1006
pò	魄	2511
pò	朴	2092
pō	坡	1550
pō	颇	1560
pō	泼	2327
pō	泊	2043
pō	朴	2092
pōu	剖	2484
pú	葡	2130
pú	菩	2209
pú	仆	1812
pù	曝	2760
pù	瀑	2840
pù	暴	1028
pù	铺	1613
pù	堡	1521
pǔ	普	0630
pǔ	朴	2092
pǔ	浦	2161
pǔ	谱	2274

pū	扑	1509
pū	铺	1613
pū	仆	1812
qí	其	0085
qí	奇	0563
qí	齐	1063
qí	骑	1398
qí	旗	1407
qí	歧	2071
qí	棋	2089
qí	祈	2443
qí	崎	2751
qí	鳍	2801
qí	枝	1491
qì	气	0217
qì	器	0441
qì	弃	1105
qì	汽	1200
qì	契	1819
qì	泣	2449
qì	迄	2549
qì	妻	1076
qì	揭	1666
qǐ	起	0075
qǐ	企	0450
qǐ	启	1320
qǐ	岂	1726
qǐ	乞	2429
qǐ	稽	2427
qī	期	0253
qī	七	0530
qī	妻	1076
qī	欺	1699
qī	漆	2296
qī	戚	2316

qī	凄	2352
qī	栖	2460
qī	缉	2485
qià	恰	1308
qià	洽	2765
qiǎ	卡	0717
qiā	掐	2131
qián	前	0093
qián	钱	0603
qián	潜	1112
qián	乾	1999
qián	虔	2832
qiàn	欠	1948
qiàn	歉	2149
qiàn	嵌	2831
qiàn	纤	2106
qiǎn	浅	1721
qiǎn	遣	1780
qiǎn	谴	2527
qiān	千	0599
qiān	签	1254
qiān	迁	1630
qiān	牵	1679
qiān	谦	2345
qiān	铅	2641
qiáng	强	0292
qiáng	墙	1212
qiáng	疆	2036
qiǎng	强	0292
qiǎng	抢	1412
qiāng	枪	0874
qiāng	抢	1412
qiāng	腔	1914
qiáo	桥	1292
qiáo	乔	1488

qiáo	瞧	1551
qiáo	侨	2340
qiáo	翘	2992
qiào	窍	2504
qiào	俏	2880
qiào	峭	2990
qiào	壳	1937
qiào	翘	2992
qiǎo	巧	1219
qiǎo	悄	1434
qiǎo	雀	2331
qiāo	敲	1732
qiāo	悄	1434
qiāo	雀	2331
qiè	窃	2103
qiè	怯	2488
qiè	切	0337
qiè	契	1819
qiě	且	0296
qiē	切	0337
qín	秦	1394
qín	勤	1565
qín	琴	1701
qín	禽	2562
qín	擒	2850
qǐn	寝	2806
qīn	亲	0362
qīn	侵	1086
qīn	钦	2147
qíng	情	0120
qíng	晴	1968
qíng	擎	2791
qìng	庆	1269
qìng	亲	0362
qǐng	请	0421

qǐng	顷	2724
qīng	清	0335
qīng	轻	0460
qīng	青	0497
qīng	倾	1260
qīng	卿	2029
qīng	氢	2637
qióng	穷	1343
qióng	琼	2205
qiú	求	0312
qiú	球	0628
qiú	囚	2594
qiú	裘	2868
qiú	仇	1536
qiū	秋	1151
qiū	丘	1929
qiū	龟	2392
qú	渠	2315
qù	去	0064
qù	趣	1065
qǔ	取	0323
qǔ	娶	2494
qǔ	曲	1066
qū	区	0265
qū	曲	1066
qū	趋	1486
qū	驱	1511
qū	屈	1684
qū	躯	2310
quán	全	0124
quán	权	0297
quán	泉	1641
quán	拳	1784
quàn	券	1481
quàn	劝	1562

quǎn	犬	2649
quān	圈	1366
qué	瘸	2337
què	却	0287
què	确	0331
què	雀	2331
quē	缺	0875
qún	群	0570
qún	裙	2431
rán	然	0055
rán	燃	1553
rǎn	染	1141
ràng	让	0339
rǎng	嚷	2256
rǎng	壤	2412
rāng	嚷	2256
ráo	饶	2266
rào	绕	1485
rǎo	扰	1483
rè	热	0606
rě	惹	2272
rě	若	0651
rén	人	0007
rén	仁	1360
rén	任	0186
rèn	任	0186
rèn	认	0213
rèn	刃	2700
rèn	韧	2852
rěn	忍	1127
réng	仍	0601
rēng	扔	1905
rì	日	0101
róng	容	0442
róng	荣	0993

róng	融	1225
róng	溶	2278
róng	绒	2678
róng	蓉	2779
róu	柔	1573
róu	揉	2818
ròu	肉	1009
rú	如	0067
rú	儒	2006
rù	入	0210
rǔ	乳	1831
rǔ	辱	1907
rǔ	女	0224
ruǎn	软	1043
ruì	瑞	1332
ruì	锐	1851
ruì	兑	2424
rùn	润	1369
ruò	若	0651
ruò	弱	1038
sà	萨	1046
sǎ	洒	2283
sǎ	撒	1445
sā	撒	1445
sài	赛	1064
sài	塞	1080
sāi	塞	1080
sāi	思	0298
sàn	散	0866
sǎn	伞	2202
sǎn	散	0866
sān	三	0125
sān	参	0507
sàng	丧	1404
sǎng	嗓	2496

sāng	丧	1404
sāng	桑	1528
sào	扫	1435
sào	梢	2785
sǎo	扫	1435
sǎo	嫂	2142
sǎo	骚	2237
sāo	骚	2237
sè	色	0304
sè	瑟	1694
sè	涩	2836
sè	塞	1080
sēn	森	1029
sēng	僧	2013
shà	厦	2264
shà	沙	0848
shà	煞	2280
shǎ	傻	1989
shā	杀	0587
shā	沙	0848
shā	煞	2280
shā	纱	2430
shā	砂	2713
shā	莎	2125
shā	刹	2249
shài	晒	2630
shāi	筛	2612
shàn	善	0749
shàn	扇	1993
shàn	擅	2377
shàn	单	0389
shàn	禅	2196
shǎn	闪	1113
shān	山	0259
shān	衫	2153

shān	珊	2555
shān	删	2780
shān	扇	1993
shān	栅	2995
shang	裳	2861
shàng	上	0016
shàng	尚	0878
shǎng	赏	1450
shǎng	晌	2822
shǎng	上	0016
shāng	商	0402
shāng	伤	0660
shāng	汤	1618
sháo	勺	2365
shào	绍	1234
shào	哨	2383
shào	少	0233
shào	召	1214
shào	稍	1373
shào	捎	2308
shǎo	少	0233
shāo	烧	1201
shāo	稍	1373
shāo	捎	2308
shāo	梢	2785
shé	蛇	1689
shé	舌	1958
shé	折	1131
shè	社	0270
shè	设	0302
shè	射	0703
shè	涉	1239
shè	摄	1403
shè	慑	2970
shè	舍	1344
shè	拾	1961
shě	舍	1344
shē	奢	2708
shén	神	0227
shén	什	0156
shén	甚	0626
shèn	甚	0626
shèn	慎	1765
shèn	肾	2361
shèn	渗	2520
shěn	审	0746
shěn	沈	1681
shěn	婶	2971
shēn	身	0164
shēn	深	0401
shēn	申	1110
shēn	伸	1161
shēn	呻	2929
shēn	信	0176
shēn	参	0507
shéng	绳	1983
shèng	胜	0743
shèng	圣	0960
shèng	盛	1142
shèng	剩	1446
shèng	乘	1231
shěng	省	0666
shēng	生	0034
shēng	声	0195
shēng	升	0837
shēng	牲	1582
shi	殖	1438
shi	匙	2476
shi	栅	2995
shí	时	0025
shí	实	0100
shí	十	0112
shí	什	0156
shí	识	0340
shí	石	0414
shí	食	0671
shí	拾	1961
shí	蚀	2625
shí	硕	2304
shì	是	0003
shì	事	0058
shì	世	0181
shì	市	0254
shì	式	0303
shì	士	0372
shì	示	0425
shì	视	0438
shì	势	0506
shì	试	0643
shì	适	0663
shì	室	0708
shì	释	0813
shì	氏	1500
shì	饰	1604
shì	侍	1871
shì	誓	2095
shì	逝	2102
shì	柿	2796
shì	嗜	2988
shì	似	0431
shì	泽	0951
shǐ	使	0119
shǐ	始	0381
shǐ	史	0456
shǐ	驶	1520
shǐ	矢	2811
shī	师	0333
shī	失	0375
shī	施	0553
shī	诗	0906
shī	尸	1517
shī	湿	1743
shī	狮	2211
shī	嘘	2973
shòu	受	0238
shòu	授	0968
shòu	售	1114
shòu	兽	1602
shòu	寿	1615
shòu	瘦	1841
shǒu	手	0143
shǒu	首	0481
shǒu	守	0796
shōu	收	0351
shú	熟	1035
shú	赎	2863
shú	术	0328
shú	朱	1120
shù	数	0231
shù	术	0328
shù	述	0674
shù	树	0697
shù	束	0998
shù	恕	2314
shù	竖	2505
shù	墅	2901
shǔ	属	0610
shǔ	署	1379
shǔ	鼠	1693
shǔ	暑	2743

shǔ	数	0231
shū	书	0282
shū	输	0939
shū	殊	1191
shū	叔	1422
shū	舒	1459
shū	疏	1897
shū	枢	2616
shū	淑	2643
shū	梳	2717
shū	蔬	2721
shū	抒	2860
shuà	刷	1824
shuǎ	耍	2260
shuā	刷	1824
shuài	率	0625
shuài	帅	1888
shuǎi	甩	2603
shuāi	衰	1702
shuāi	摔	2270
shuàn	涮	2442
shuān	栓	2938
shuǎng	爽	2378
shuāng	双	0581
shuāng	霜	2631
shuí	谁	0648
shuì	税	0781
shuì	睡	0964
shuì	说	0024
shuǐ	水	0202
shùn	顺	0938
shùn	瞬	2114
shuò	硕	2304
shuò	烁	2702
shuò	数	0231

shuō	说	0024
sì	四	0226
sì	似	0431
sì	寺	1892
sì	饲	1971
sì	肆	2445
sì	嗣	2693
sì	伺	2782
sì	食	0671
sǐ	死	0317
sī	斯	0168
sī	司	0278
sī	思	0298
sī	私	1023
sī	丝	1026
sī	撕	2334
sī	嘶	2776
sòng	送	0656
sòng	宋	0990
sòng	讼	1862
sòng	颂	2414
sòng	诵	2557
sǒng	耸	2163
sōng	松	0895
sòu	嗽	2815
sōu	艘	1470
sōu	搜	1564
sú	俗	1354
sù	诉	0595
sù	速	0617
sù	素	0661
sù	肃	1518
sù	宿	1752
sù	塑	2038
sù	溯	2762

sù	粟	2883
sù	苏	0590
sù	缩	1304
sū	苏	0590
sū	稣	2292
suàn	算	0403
suān	酸	1456
suí	随	0498
suì	岁	0772
suì	碎	1420
suì	遂	2017
suǐ	髓	2808
suī	虽	0504
suī	尿	1877
sǔn	损	0911
sūn	孙	0995
suò	些	0086
suǒ	所	0054
suǒ	索	0805
suǒ	锁	1558
suǒ	琐	2834
suō	缩	1304
suō	莎	2125
suō	梭	2681
suō	唆	2687
tà	踏	1753
tà	蹋	2864
tà	拓	2238
tǎ	塔	1030
tā	他	0010
tā	她	0091
tā	它	0107
tā	塌	2465
tái	台	0388
tái	抬	1386

tài	太	0240
tài	态	0528
tài	泰	1318
tài	汰	2969
tài	大	0017
tāi	胎	1984
tāi	台	0388
tán	谈	0474
tán	坛	1806
tán	谭	2145
tán	潭	2750
tán	弹	0632
tàn	探	0917
tàn	叹	1299
tàn	炭	2369
tàn	碳	2740
tǎn	坦	1017
tǎn	毯	2711
tān	贪	1874
tān	滩	2062
tān	摊	2154
tān	瘫	2823
táng	唐	0973
táng	堂	0980
táng	糖	1746
táng	塘	2436
táng	膛	2865
tàng	趟	2457
tàng	烫	2903
tǎng	躺	1608
tǎng	倘	2118
tǎng	淌	2994
tāng	汤	1618
tāng	趟	2457
táo	逃	0996

táo	陶	1601
táo	桃	1839
táo	萄	2210
táo	淘	2499
táo	跳	0999
tào	套	1091
tǎo	讨	0833
tāo	涛	2054
tāo	掏	2218
tāo	叨	2844
tè	特	0173
téng	腾	1635
téng	疼	1710
téng	藤	2200
tí	提	0196
tí	题	0218
tí	蹄	2648
tì	替	1079
tì	涕	2559
tì	惕	2742
tì	嚏	2838
tì	屉	2900
tì	弟	0816
tǐ	体	0149
tī	梯	1672
tī	踢	2444
tī	剔	2547
tǐ	体	0149
tián	田	0778
tián	填	1970
tián	甜	2020
tiǎn	舔	1936
tiān	天	0078
tiān	添	1859
tiáo	条	0214

tiáo	调	0400
tiào	跳	0999
tiǎo	挑	1309
tiāo	挑	1309
tiāo	条	0214
tiè	帖	2892
tiě	铁	0779
tiě	帖	2892
tiē	贴	1454
tiē	帖	2892
tíng	停	0693
tíng	庭	0931
tíng	廷	1626
tíng	亭	2002
tíng	霆	2571
tǐng	艇	1372
tǐng	挺	1467
tīng	听	0285
tīng	厅	1217
tóng	同	0069
tóng	童	1229
tóng	铜	1772
tòng	痛	0730
tòng	同	0069
tǒng	统	0264
tǒng	筒	2088
tǒng	桶	2411
tōng	通	0190
tou	头	0147
tóu	头	0147
tóu	投	0516
tòu	透	1077
tōu	偷	1284
tōu	愉	1982
tú	图	0476

tú	徒	1060
tú	途	1085
tú	涂	1735
tú	屠	2171
tù	兔	2364
tù	吐	1653
tǔ	土	0515
tǔ	吐	1653
tū	突	0484
tū	秃	2521
tū	凸	2857
tuán	团	0405
tuí	颓	2996
tuí	弟	0816
tuì	退	0723
tuǐ	腿	1351
tuī	推	0505
tūn	吞	1797
tuó	陀	2143
tuó	驼	2638
tuò	拓	2238
tuò	唾	2550
tuǒ	妥	1840
tuō	托	0799
tuō	脱	0943
tuō	拖	1492
wá	娃	1833
wà	袜	2138
wà	瓦	1195
wǎ	瓦	1195
wā	挖	1860
wā	蛙	2904
wā	凹	2862
wài	外	0131
wāi	歪	2239

wán	完	0301
wán	玩	1072
wán	顽	2024
wán	丸	2462
wàn	万	0322
wàn	腕	2581
wàn	蔓	2829
wǎn	晚	0641
wǎn	碗	1939
wǎn	挽	2222
wǎn	宛	2528
wǎn	婉	2798
wān	湾	0855
wān	弯	1662
wáng	王	0299
wáng	亡	0957
wàng	望	0326
wàng	忘	1056
wàng	妄	2097
wàng	旺	2198
wàng	王	0299
wǎng	往	0369
wǎng	网	0605
wǎng	枉	2918
wāng	汪	1876
wéi	为	0018
wéi	维	0520
wéi	围	0576
wéi	唯	1094
wéi	违	1184
wéi	韦	1667
wéi	惟	1856
wèi	位	0182
wèi	未	0385
wèi	卫	0669

wèi	味	0844
wèi	谓	0945
wèi	慰	1632
wèi	魏	1648
wèi	胃	1957
wèi	喂	1988
wèi	畏	2039
wèi	尉	2126
wèi	蔚	2663
wèi	为	0018
wěi	委	0457
wěi	伟	1107
wěi	尾	1282
wěi	伪	1556
wěi	纬	2697
wěi	萎	2757
wēi	威	0622
wēi	微	0653
wēi	危	0826
wēi	委	0457
wén	文	0148
wén	闻	0825
wén	纹	1768
wén	蚊	2940
wèn	问	0137
wèn	纹	1768
wěn	稳	1055
wěn	吻	1973
wēn	温	0867
wēng	翁	2112
wò	握	1032
wò	沃	1808
wò	卧	1944
wǒ	我	0009
wō	窝	1962
wō	涡	2759
wú	无	0105
wú	吴	1135
wú	吾	1649
wú	毋	2876
wú	亡	0957
wù	物	0142
wù	务	0245
wù	误	0854
wù	悟	1668
wù	雾	1670
wù	勿	2563
wù	晤	2719
wù	恶	0792
wǔ	五	0279
wǔ	武	0501
wǔ	午	1004
wǔ	舞	1144
wǔ	伍	1472
wǔ	侮	2621
wū	屋	0863
wū	乌	1244
wū	污	1405
wū	呜	2572
wū	於	2025
wū	恶	0792
xí	习	0676
xí	席	0894
xí	袭	1213
xí	媳	2393
xì	系	0216
xì	细	0597
xì	戏	1033
xì	隙	2419
xǐ	喜	0668
xǐ	洗	1247
xǐ	徙	2927
xǐ	洒	2283
xī	西	0167
xī	息	0428
xī	希	0508
xī	吸	0924
xī	析	1073
xī	悉	1428
xī	惜	1512
xī	稀	1788
xī	夕	2003
xī	锡	2058
xī	溪	2194
xī	晰	2220
xī	膝	2307
xī	昔	2388
xī	嘻	2432
xī	熄	2858
xī	腊	1497
xī	栖	2460
xiá	侠	1216
xiá	辖	1643
xiá	峡	1727
xiá	狭	2018
xiá	霞	2021
xiá	暇	2761
xià	下	0042
xià	夏	1126
xià	吓	1466
xià	厦	2264
xiā	瞎	2395
xiā	虾	2847
xián	闲	1529
xián	嫌	1826
xián	贤	1943
xián	弦	2258
xián	衔	2328
xián	咸	2525
xiàn	现	0070
xiàn	线	0430
xiàn	限	0613
xiàn	县	0877
xiàn	献	1192
xiàn	陷	1262
xiàn	宪	1484
xiàn	腺	2257
xiàn	馅	2469
xiàn	羡	2732
xiàn	见	0153
xiǎn	显	0469
xiǎn	险	0672
xiǎn	鲜	0958
xiǎn	洗	1247
xiān	先	0188
xiān	鲜	0958
xiān	仙	1255
xiān	纤	2106
xiān	掀	2468
xiáng	详	1439
xiáng	祥	1674
xiáng	翔	2184
xiáng	降	0744
xiáng	羊	1337
xiàng	向	0146
xiàng	像	0294
xiàng	象	0300
xiàng	项	0571
xiàng	巷	2399
xiàng	橡	2871

xiàng	相	0152
xiǎng	想	0099
xiǎng	响	0503
xiǎng	享	1227
xiāng	相	0152
xiāng	香	0776
xiāng	乡	0922
xiāng	箱	1453
xiāng	厢	2467
xiāng	镶	2974
xiào	笑	0346
xiào	效	0551
xiào	校	0633
xiào	孝	2116
xiào	啸	2301
xiào	哮	2908
xiào	肖	2019
xiào	俏	2880
xiǎo	小	0083
xiǎo	晓	1357
xiāo	消	0439
xiāo	销	0904
xiāo	削	1794
xiāo	萧	1898
xiāo	肖	2019
xiāo	宵	2400
xié	协	0735
xié	胁	1494
xié	邪	1539
xié	鞋	1638
xié	斜	1786
xié	携	1964
xié	谐	2416
xié	挟	2816
xié	叶	0920

xiè	谢	0897
xiè	械	1657
xiè	泄	2010
xiè	卸	2479
xiè	屑	2516
xiè	懈	2689
xiè	泻	2715
xiè	解	0201
xiè	契	1819
xiě	写	0448
xiě	血	0658
xiē	些	0086
xiē	歇	1828
xìn	信	0176
xìn	芯	2539
xīn	心	0090
xīn	新	0161
xīn	辛	1463
xīn	欣	1523
xīn	薪	2167
xīn	芯	2539
xīn	馨	2586
xíng	形	0269
xíng	型	0556
xíng	刑	1087
xíng	行	0053
xìng	性	0122
xìng	幸	0902
xìng	姓	1149
xìng	杏	2790
xìng	兴	0531
xǐng	醒	1075
xǐng	省	0666
xīng	兴	0531
xīng	星	0537

xīng	猩	2016
xīng	腥	2747
xióng	雄	1054
xióng	熊	1741
xiōng	兄	1089
xiōng	胸	1356
xiōng	凶	1378
xiōng	汹	2746
xiù	秀	1136
xiù	袖	1686
xiù	绣	2434
xiù	锈	2450
xiù	嗅	2703
xiù	臭	2105
xiù	宿	1752
xiǔ	朽	2544
xiǔ	宿	1752
xiū	修	0740
xiū	休	1082
xiū	羞	2048
xú	徐	1313
xú	邪	1539
xù	续	0552
xù	序	0836
xù	绪	1413
xù	叙	1607
xù	蓄	1985
xù	酗	2933
xù	畜	2030
xǔ	许	0263
xǔ	休	1082
xū	需	0408
xū	须	0444
xū	虚	1071
xū	墟	2958

xū	嘘	2973
xuán	旋	1383
xuán	玄	1717
xuán	悬	1879
xuán	璇	2065
xuán	县	0877
xuàn	炫	2177
xuàn	眩	2909
xuàn	旋	1383
xuàn	券	1481
xuǎn	选	0499
xuān	宣	0770
xuān	喧	2778
xué	学	0066
xué	穴	1940
xuè	血	0658
xuě	雪	1003
xuē	薛	1953
xuē	削	1794
xún	寻	0962
xún	巡	1544
xún	询	1617
xún	循	1744
xún	旬	2332
xùn	训	1022
xùn	迅	1090
xùn	讯	1238
xùn	逊	1697
xùn	驯	2820
xùn	孙	0995
xùn	熏	2997
xūn	勋	2349
xūn	熏	2997
ya	呀	0929
yá	牙	0997

yá	崖	2247
yá	涯	2604
yá	芽	2737
yá	邪	1539
yà	亚	0420
yà	讶	2162
yà	压	0756
yǎ	雅	1139
yǎ	哑	2368
yā	压	0756
yā	呀	0929
yā	押	1775
yā	鸭	2133
yā	鸦	2397
yā	丫	2682
yā	哑	2368
yán	言	0355
yán	研	0447
yán	严	0545
yán	延	1103
yán	沿	1182
yán	炎	1324
yán	岩	1423
yán	颜	1545
yán	盐	1885
yán	阎	2473
yán	铅	2641
yàn	验	0534
yàn	厌	1633
yàn	燕	1705
yàn	艳	2104
yàn	宴	2155
yàn	焰	2259
yàn	雁	2553
yàn	研	0447

yàn	咽	2031
yǎn	眼	0281
yǎn	演	0715
yǎn	掩	1514
yǎn	衍	2437
yān	烟	0967
yān	咽	2031
yān	淹	2580
yān	燕	1705
yáng	阳	0650
yáng	洋	0803
yáng	杨	1062
yáng	扬	1084
yáng	羊	1337
yáng	详	1439
yàng	样	0088
yǎng	养	0760
yǎng	仰	1368
yǎng	氧	1863
yǎng	痒	2646
yāng	央	0800
yāng	殃	2881
yáo	摇	0940
yáo	遥	1715
yáo	谣	2600
yáo	肴	2998
yào	要	0026
yào	药	0662
yào	耀	1804
yào	钥	2481
yào	乐	0619
yǎo	咬	1658
yāo	腰	1458
yāo	邀	1854
yāo	妖	1869

yāo	要	0026
yāo	约	0424
yāo	么	0063
yé	爷	1007
yé	耶	1174
yé	邪	1539
yè	业	0130
yè	夜	0665
yè	叶	0920
yè	页	1128
yè	液	1451
yè	射	0703
yè	喝	0983
yè	咽	2031
yè	拽	2085
yě	也	0031
yě	野	0845
yě	冶	2792
yē	耶	1174
yí	疑	0698
yí	移	0880
yí	遗	0892
yí	仪	1283
yí	宜	1290
yí	姨	2287
yí	蛇	1689
yì	意	0104
yì	义	0208
yì	议	0368
yì	易	0461
yì	益	0649
yì	异	0709
yì	艺	0786
yì	亦	0886
yì	亿	1057

yì	译	1198
yì	役	1245
yì	翼	1294
yì	忆	1333
yì	抑	1748
yì	疫	1791
yì	毅	1946
yì	谊	2136
yì	逸	2338
yì	溢	2454
yì	裔	2842
yì	绎	2980
yì	艾	1291
yì	泄	2010
yì	食	0671
yì	射	0703
yǐ	以	0023
yǐ	已	0117
yǐ	椅	1663
yǐ	乙	1872
yǐ	蚁	2517
yǐ	倚	2620
yǐ	尾	1282
yī	一	0002
yī	医	0482
yī	依	0568
yī	衣	0725
yī	伊	0761
yī	椅	1663
yín	银	0757
yín	吟	2015
yín	淫	2297
yìn	印	0640
yìn	隐	1034
yìn	荫	2669

yǐn	引	0479
yǐn	隐	1034
yǐn	饮	1569
yǐn	瘾	2137
yīn	因	0096
yīn	音	0540
yīn	阴	0987
yīn	姻	2007
yīn	荫	2669
yíng	营	0536
yíng	迎	1069
yíng	赢	1836
yíng	盈	2111
yíng	莹	2668
yíng	蝇	2722
yìng	硬	1170
yìng	映	1316
yìng	应	0144
yǐng	影	0390
yǐng	颖	2514
yǐng	景	0814
yīng	应	0144
yīng	英	0371
yīng	鹰	1927
yīng	婴	2115
yīng	樱	2781
yīng	莺	2902
yo	哟	2524
yō	哟	2524
yòng	用	0051
yòng	佣	2546
yǒng	永	0842
yǒng	勇	1206
yǒng	涌	1642
yǒng	泳	2607
yōng	拥	1059
yōng	庸	2148
yōng	佣	2546
yóu	由	0136
yóu	游	0695
yóu	油	0948
yóu	尤	1099
yóu	犹	1230
yóu	邮	1652
yòu	又	0126
yòu	右	0783
yòu	幼	1577
yòu	诱	1707
yòu	佑	2775
yòu	釉	2923
yòu	有	0008
yǒu	有	0008
yǒu	友	0594
yōu	优	0774
yōu	忧	1461
yōu	幽	1636
yōu	悠	2055
yú	于	0040
yú	余	0729
yú	鱼	0852
yú	予	0925
yú	渔	1770
yú	愚	1895
yú	愉	1982
yú	於	2025
yú	舆	2341
yú	娱	2493
yú	逾	2610
yú	瑜	2875
yú	与	0108
yú	邪	1539
yù	育	0609
yù	预	0647
yù	域	0847
yù	遇	0899
yù	玉	1001
yù	欲	1045
yù	愈	1301
yù	御	1381
yù	狱	1597
yù	誉	1676
yù	郁	1915
yù	豫	1956
yù	裕	2023
yù	寓	2199
yù	喻	2273
yù	浴	2290
yù	与	0108
yù	语	0493
yù	雨	0928
yù	奥	0972
yù	吾	1649
yù	尉	2126
yù	粥	2293
yù	熨	2342
yǔ	与	0108
yǔ	语	0493
yǔ	雨	0928
yǔ	宇	1156
yǔ	羽	1865
yǔ	屿	2636
yǔ	予	0925
yū	迂	2959
yuán	原	0193
yuán	员	0200
yuán	元	0370
yuán	源	0670
yuán	园	0988
yuán	圆	1145
yuán	援	1197
yuán	缘	1274
yuán	袁	1755
yuán	猿	2312
yuàn	院	0338
yuàn	愿	0598
yuàn	怨	1637
yuàn	远	0386
yuǎn	远	0386
yuān	渊	2192
yuān	冤	2396
yuān	宛	2528
yuè	月	0169
yuè	越	0440
yuè	阅	1489
yuè	跃	1516
yuè	岳	1844
yuè	悦	1995
yuè	钥	2481
yuè	乐	0619
yuè	说	0024
yuè	兑	2424
yuē	约	0424
yuē	曰	1656
yún	云	0692
yún	匀	2692
yún	员	0200
yùn	运	0345
yùn	孕	2094
yùn	晕	2215
yùn	熨	2342

yùn	韵	2501
yùn	蕴	2633
yùn	员	0200
yǔn	允	1443
yūn	晕	2215
zá	杂	0853
zá	砸	2456
zá	咱	1265
zǎ	咋	2830
zǎ	咱	1265
zā	扎	1411
zài	在	0006
zài	再	0242
zài	载	0977
zǎi	载	0977
zǎi	宰	2080
zǎi	仔	1572
zāi	灾	1349
zāi	栽	2401
zán	咱	1265
zàn	赞	1179
zàn	暂	1325
zǎn	攒	2313
zàng	脏	1634
zàng	葬	2060
zàng	藏	0907
záo	凿	2696
zào	造	0354
zào	躁	2451
zào	燥	2613
zào	灶	2691
zào	皂	2797
zào	噪	2799
zǎo	早	0462
zǎo	藻	2652
zǎo	澡	2695
zǎo	枣	2851
zāo	遭	1048
zāo	糟	1918
zé	则	0284
zé	责	0535
zé	泽	0951
zé	择	0961
zé	咋	2830
zè	侧	1220
zéi	贼	2001
zěn	怎	0382
zèng	赠	2123
zèng	综	1425
zēng	增	0446
zēng	曾	0463
zēng	憎	2617
zhá	炸	0976
zhá	扎	1411
zhà	炸	0976
zhà	榨	2219
zhà	诈	2403
zhà	栅	2995
zhǎ	眨	2371
zhā	渣	2082
zhā	查	0459
zhā	扎	1411
zhā	咋	2830
zhái	宅	1858
zhái	择	0961
zhài	债	1223
zhài	责	0535
zhài	祭	1782
zhǎi	窄	2244
zhāi	摘	2026
zhāi	斋	2404
zhāi	侧	1220
zhāi	齐	1063
zhàn	战	0145
zhàn	站	0544
zhàn	占	0737
zhàn	颤	1900
zhǎn	展	0275
zhǎn	斩	2463
zhǎn	盏	2803
zhǎn	崭	2932
zhān	占	0737
zhān	沾	2402
zhān	瞻	2960
zhān	粘	2240
zhàng	障	1237
zhàng	丈	1242
zhàng	帐	1603
zhàng	仗	1712
zhàng	胀	2083
zhàng	账	2179
zhàng	杖	2435
zhàng	涨	1803
zhǎng	掌	0890
zhǎng	涨	1803
zhǎng	长	0109
zhāng	张	0318
zhāng	章	0539
zhāng	彰	2953
zháo	着	0041
zhào	照	0443
zhào	赵	1169
zhào	召	1214
zhào	罩	1978
zhào	兆	2246
zhǎo	找	0466
zhǎo	爪	2363
zhǎo	沼	2480
zhāo	朝	0593
zhāo	招	0941
zhāo	昭	2190
zhāo	嘲	2325
zhāo	着	0041
zhe	著	0777
zhe	着	0041
zhé	哲	1117
zhé	辙	2684
zhé	折	1131
zhè	这	0011
zhè	浙	2119
zhě	者	0103
zhē	折	1131
zhē	遮	2135
zhèi	这	0011
zhèn	阵	0788
zhèn	镇	1002
zhèn	震	1104
zhèn	振	1140
zhèn	填	1970
zhěn	诊	1401
zhěn	枕	2605
zhēn	真	0204
zhēn	针	1116
zhēn	珍	1314
zhēn	侦	1479
zhēn	贞	2366
zhēn	斟	2602
zhèng	正	0129
zhèng	政	0150
zhèng	证	0373

zhèng	郑	1132
zhèng	症	1258
zhèng	挣	1875
zhěng	整	0416
zhěng	拯	2754
zhēng	争	0344
zhēng	征	0739
zhēng	睁	1963
zhēng	蒸	2358
zhēng	正	0129
zhēng	丁	1168
zhēng	症	1258
zhēng	挣	1875
zhí	直	0255
zhí	值	0600
zhí	职	0616
zhí	执	0763
zhí	植	1124
zhí	殖	1438
zhí	侄	2664
zhí	拓	2238
zhì	制	0163
zhì	至	0267
zhì	治	0274
zhì	质	0404
zhì	致	0524
zhì	志	0542
zhì	置	0677
zhì	智	0885
zhì	秩	1749
zhì	滞	2302
zhì	掷	2614
zhì	稚	2720
zhì	帜	2813
zhì	挚	2890
zhì	知	0123
zhì	识	0340
zhì	织	0578
zhǐ	指	0261
zhǐ	止	0596
zhǐ	纸	1020
zhǐ	旨	1685
zhǐ	址	1848
zhǐ	只	0097
zhī	之	0044
zhī	只	0097
zhī	知	0123
zhī	支	0437
zhī	织	0578
zhī	枝	1491
zhī	芝	2150
zhī	脂	2206
zhī	肢	2335
zhī	汁	2540
zhī	氏	1500
zhòng	重	0140
zhòng	众	0510
zhòng	仲	1706
zhòng	中	0014
zhòng	种	0057
zhǒng	种	0057
zhǒng	肿	1792
zhōng	中	0014
zhōng	终	0558
zhōng	钟	0905
zhōng	忠	1322
zhōng	衷	2157
zhóu	轴	2438
zhòu	宙	1421
zhòu	皱	1954
zhòu	骤	2045
zhòu	咒	2286
zhòu	昼	2651
zhòu	轴	2438
zhōu	周	0490
zhōu	洲	0701
zhōu	州	0721
zhōu	舟	2224
zhōu	粥	2293
zhōu	调	0400
zhú	逐	0954
zhú	竹	1588
zhú	烛	2537
zhú	筑	1130
zhú	术	0328
zhù	住	0309
zhù	注	0492
zhù	助	0607
zhù	著	0777
zhù	筑	1130
zhù	驻	1288
zhù	祝	1651
zhù	柱	1691
zhù	铸	2530
zhù	贮	2824
zhù	宁	1019
zhǔ	主	0087
zhǔ	嘱	2156
zhǔ	煮	2582
zhǔ	拄	2632
zhǔ	属	0610
zhū	诸	1021
zhū	朱	1120
zhū	珠	1286
zhū	猪	1762
zhū	株	2482
zhū	蛛	2653
zhuǎ	爪	2363
zhuā	抓	0992
zhuài	拽	2085
zhuǎi	转	0376
zhuāi	拽	2085
zhuàn	赚	2182
zhuàn	撰	2300
zhuàn	传	0332
zhuàn	转	0376
zhuǎn	转	0376
zhuān	专	0485
zhuān	砖	2355
zhuàng	状	0624
zhuàng	壮	1432
zhuàng	撞	1540
zhuàng	幢	2566
zhuāng	装	0467
zhuāng	庄	1024
zhuāng	桩	2491
zhuāng	妆	2639
zhuì	坠	2279
zhuì	缀	2622
zhuī	追	0768
zhuī	椎	2455
zhǔn	准	0379
zhuó	着	0041
zhuó	卓	1942
zhuó	灼	2867
zhuó	琢	2921
zhuó	酌	2984
zhuó	浊	2985
zhuó	著	0777
zhuó	缴	1834

zhuō	桌	1193
zhuō	捉	1822
zhuō	拙	2709
zì	自	0043
zì	字	0393
zǐ	子	0037
zǐ	紫	1646
zǐ	姊	2236
zǐ	仔	1572
zī	资	0257
zī	仔	1572
zī	兹	1781
zī	姿	1899
zī	滋	1931
zī	咨	2408
zī	齐	1063
zòng	纵	1236
zòng	从	0098
zǒng	总	0228
zǒng	纵	1236
zōng	宗	0727
zōng	综	1425
zōng	踪	1532
zōng	棕	2774
zòu	奏	1543
zòu	揍	1813
zǒu	走	0207
zú	足	0527
zú	族	0549
zú	卒	2584
zǔ	组	0358
zǔ	祖	1025
zǔ	阻	1175
zū	租	1397
zuàn	钻	1724
zuān	钻	1724
zuì	最	0139
zuì	罪	0718
zuì	醉	1783
zuǐ	嘴	1010
zuǐ	咀	2789
zūn	尊	1134
zūn	遵	1593
zuó	昨	1475
zuó	琢	2921
zuò	作	0049
zuò	做	0246
zuò	坐	0611
zuò	座	0812
zuǒ	左	0782
zuǒ	佐	2081

9 Các tài liệu hỗ trợ khác

Ngoài bộ flashcard ra, bạn có thể tải thêm các tài liệu hỗ trợ khác.

1. Poster 3000 Hán Tự Thường Dùng

- Khổ giấy : **A0**
- Kích thước : **841 x 1189 mm**
- Số lượng từ : **1500 từ / tờ**
- Định dạng : **True-PDF**
- Download bản giản thể - Phần 1 (1500 từ) : **http://goo.gl/C2NdDC**
- Download bản giản thể - Phần 2 (1500 từ) : **https://goo.gl/8ihKkZ**
- Download bản phồn thể - Phần 1 : **http://goo.gl/x80GRa**

2. Poster A2 - Hán Tự Thường Dùng - 1500 từ

- Khổ giấy : **A2**
- Kích thước : **420 x 594 mm**
- Số lượng từ : **1500 từ**
- Định dạng : **True-PDF**
- Download : **http://goo.gl/6mYLS6**

3. Poster A2 - 214 Bộ Thủ

- Khổ giấy : **A2**
- Kích thước : **420 x 594 mm**
- Số lượng từ : **214 bộ**
- Định dạng : **True-PDF**
- Download : **http://goo.gl/x1efT0**

4. Poster A2 - 1200 từ vựng HSK 1-2-3-4

- Khổ giấy : **A2**
- Kích thước : **420 x 594 mm**
- Số lượng từ : **1200 từ (chia làm 3 phần)**
- Định dạng : **True-PDF**
- Download Phần 1 : **http://on.fb.me/1xpreUt**
- Download Phần 2 : **http://on.fb.me/1BIN6GY**
- Download Phần 3 : **http://on.fb.me/1a9A6ne**

5. Poster A2 - 1200 từ vựng HSK 5

- Khổ giấy : **A2**
- Kích thước : **420 x 594 mm**
- Số lượng từ : **1300 từ (chia làm 3 phần)**
- Định dạng : **True-PDF**
- Download Phần 1 : **http://on.fb.me/1z0yn9e**